



# **BÁO CÁO**

## **THỰC TẬP TỐT NGHIỆP**

**Đề tài**

**KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tên cơ quan thực tập : Công ty TNHH Đầu tư và tư vấn Đông Du  
Thời gian thực tập : 10/09/2012 - 21/12/2012  
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Phùng Thế Vinh  
Sinh viên thực tập : Nguyễn Hữu Duy Anh  
MSSV : 080444  
Lớp : KT11.2L

T12/2012

# NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày.... Tháng.... Năm ....

Chữ ký

**NHẬN XÉT CỦA ĐƠN VỊ THỰC TẬP**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày.... Tháng.... Năm ....

Chữ ký

## MỤC LỤC

MỤC LỤC .....	1
LỜI CẢM ƠN.....	6
LỜI MỞ ĐẦU .....	7
CHƯƠNG 1.....	9
GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ ĐÔNG DU.....	9
1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty.....	9
1.2. Chức năng và ngành nghề kinh doanh.....	9
1.3.1. Dịch vụ kế toán .....	10
1.3.2. Dịch vụ tư vấn thuế.....	10
1.3.3. Dịch vụ đầu tư và tư vấn doanh nghiệp .....	10
1.4. Tổ chức quản lý công ty .....	11
1.4.1. Sơ đồ tổ chức bộ máy .....	11
1.4.2. Nhiệm vụ và chức năng của từng bộ phận.....	11
1.5. Tổ chức bộ máy kế toán .....	12
1.5.1. Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán.....	12
1.5.2. Nhiệm vụ và chức năng của nhân viên kế toán .....	13
1.6. Chế độ kế toán áp dụng tại công ty .....	14
1.6.1. Văn bản áp dụng .....	14
1.6.2. Các phương pháp kế toán .....	14
1.6.3. Hệ thống chứng từ kế toán.....	14
1.6.4. Hệ thống tài khoản kế toán .....	15
1.6.5. Hình thức sổ kế toán .....	15
1.6.6. Hệ thống báo cáo tài chính .....	16
1.7 Ứng dụng tin học trong công tác kế toán tại công ty.....	17
1.8 Tình hình kinh doanh của công ty trong giai đoạn gần đây. ....	17
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH	
DOANH .....	18
2.1. Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh chính.....	18
2.1.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ .....	18
2.1.1.1. Nội dung.....	18
2.1.1.2. Nguyên tắc hạch toán .....	20
2.1.1.3. Chứng từ kế toán .....	22
2.1.1.4 Tài khoản sử dụng .....	23
2.1.1.5. Sơ đồ hạch toán.....	25

2.1.1.6. Sổ sách kế toán.....	29
2.1.2. Kế toán các khoản giảm trừ .....	29
2.1.2.1. Nội dung.....	29
2.1.2.2. Nguyên tắc hạch toán .....	30
2.1.2.3. Chứng từ kế toán .....	30
2.1.2.4. Tài khoản sử dụng.....	30
2.1.2.5. Sơ đồ hạch toán.....	32
2.1.2.6. Sổ sách kế toán.....	32
2.1.3. Kế toán giá vốn hàng bán .....	32
2.1.3.1. Nội dung.....	32
2.1.3.2. Nguyên tắc hạch toán.....	32
2.1.3.3. Chứng từ kế toán .....	34
2.1.3.4. Tài khoản sử dụng.....	34
2.1.3.5. Sơ đồ hạch toán.....	34
2.1.3.6. Sổ sách kế toán.....	35
2.1.4. Kế toán chi phí bán hàng .....	35
2.1.4.1. Nội dung.....	35
2.1.4.2. Nguyên tắc hạch toán.....	35
2.1.4.3. Chứng từ kế toán .....	36
2.1.4.4. Tài khoản sử dụng.....	36
2.1.4.5. Sơ đồ hạch toán.....	37
2.1.4.6. Sổ sách kế toán.....	38
2.1.5. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp .....	38
2.1.5.1. Nội dung.....	38
2.1.5.2. Nguyên tắc hạch toán.....	38
2.1.5.3. Chứng từ kế toán .....	39
2.1.5.4. Tài khoản sử dụng.....	39
2.1.5.5. Sơ đồ hạch toán.....	41
2.1.5.6. Sổ sách kế toán.....	41
2.2. Kế toán xác định kết quả kinh doanh hoạt động tài chính.....	42
2.2.1. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính .....	42
2.2.1.1. Nội dung.....	42
2.2.1.2. Nguyên tắc hạch toán.....	42
2.2.1.3. Chứng từ kế toán .....	43
2.2.1.4. Tài khoản sử dụng.....	43
2.2.1.5. Sơ đồ hạch toán.....	43
2.2.1.6. Sổ sách kế toán.....	44
2.2.2. Kế toán chi phí hoạt động tài chính. ....	44
2.2.2.1. Nội dung.....	44

2.2.2.2. Nguyên tắc hạch toán.....	44
2.2.2.3. Chứng từ kế toán.....	44
2.2.2.4. Tài khoản sử dụng.....	44
2.2.2.6. Sổ sách kế toán.....	46
2.3. Kế toán xác định kết quả kinh doanh hoạt động khác.....	46
2.3.1. Kế toán thu nhập khác.....	46
2.3.1.1. Nội dung.....	46
2.3.1.2. Nguyên tắc hạch toán.....	46
2.3.1.3. Chứng từ kế toán.....	46
2.3.1.4. Tài khoản sử dụng.....	46
2.3.1.5. Sơ đồ hạch toán.....	47
2.3.1.6. Sổ sách kế toán.....	48
2.3.2. Kế toán chi phí khác.....	48
2.3.2.1. Nội dung.....	48
2.3.2.2. Nguyên tắc hạch toán.....	48
2.3.2.3. Chứng từ kế toán.....	48
2.3.2.4. Tài khoản sử dụng.....	48
2.3.2.5. Sơ đồ hạch toán.....	49
2.3.2.6. Sổ sách kế toán.....	49
2.4. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.....	49
2.4.1. Nội dung.....	49
2.4.2. Nguyên tắc hạch toán.....	49
2.4.3. Chứng từ kế toán.....	50
2.4.4. Tài khoản sử dụng.....	50
2.4.5. Sơ đồ hạch toán.....	52
2.4.6. Sổ sách kế toán.....	53
2.5. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.....	53
2.5.1. Nội dung.....	53
2.5.2. Nguyên tắc hạch toán.....	53
2.5.3. Chứng từ sử dụng.....	53
2.5.4. Tài khoản sử dụng.....	53
2.5.5. Sơ đồ hạch toán.....	54
2.5.6. Sổ sách kế toán.....	55
3.1. Đặc điểm công tác xác định kết quả kinh doanh tại Công ty.....	56
3.2. Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh chính.....	56
3.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng.....	56
3.2.1.1. Đặc điểm hoạt động tiêu thụ tại công ty.....	56
3.2.1.2. Nội dung khoản mục.....	56
3.2.1.3. Chứng từ kế toán và luân chuyển chứng từ.....	57

3.2.1.4. Tài khoản và trình tự hạch toán.....	60
3.2.1.5. Sổ sách kế toán.....	62
3.2.2. Kế toán hàng bán bị trả lại.....	62
3.2.2.1. Nội dung.....	62
3.2.2.2. Chứng từ kế toán và luân chuyển chứng từ .....	62
3.2.2.3. Tài khoản và trình tự hạch toán.....	63
3.2.2.4. Sổ sách kế toán.....	64
3.2.3. Kế toán giá vốn hàng bán .....	64
3.2.3.1. Nội dung.....	64
3.2.3.2. Chứng từ kế toán và luân chuyển chứng từ .....	64
3.2.3.3. Tài khoản và trình tự hạch toán.....	65
3.2.3.4. Sổ sách kế toán.....	66
3.2.4. Kế toán chi phí bán hàng .....	67
3.2.4.1. Nội dung.....	67
3.2.4.2. Chứng từ kế toán và luân chuyển chứng từ .....	67
3.2.4.3. Tài khoản và trình tự hạch toán.....	67
3.2.4.4. Sổ sách kế toán.....	67
3.2.5. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp .....	68
3.2.5.1. Nội dung.....	68
3.2.5.2. Chứng từ kế toán và luân chuyển chứng từ .....	68
3.2.5.3. Tài khoản và trình tự hạch toán.....	68
3.2.5.4. Sổ sách kế toán.....	70
3.3. KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 70	
3.3.1. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính .....	70
3.3.1.1. Nội dung khoản mục .....	70
3.3.1.2. Chứng từ kế toán và luân chuyển chứng từ .....	70
3.3.1.3. Tài khoản và trình tự hạch toán.....	70
3.3.1.4. Sổ sách kế toán.....	71
3.3.2.1. Nội dung khoản mục .....	71
3.3.2.2. Chứng từ kế toán và luân chuyển chứng từ .....	71
3.3.2.3. Tài khoản và trình tự hạch toán.....	71
3.3.2.4. Sổ sách kế toán.....	72
3.4. Kế toán xác định kết quả kinh doanh hoạt động khác .....	72
3.4.1. Kế toán thu nhập khác .....	72
3.4.1.1. Nội dung khoản mục .....	72
3.4.1.2. Chứng từ kế toán và luân chuyển chứng từ .....	72
3.4.1.3. Tài khoản và trình tự hạch toán.....	73
3.4.1.4. Sổ sách kế toán.....	74
3.4.2. Kế toán chi phí khác .....	74

3.4.2.1. Chứng từ kế toán.....	74
3.4.2.2. Tài khoản và trình tự hạch toán.....	74
3.4.2.3. Sổ sách kế toán.....	75
3.5. Kế toán thuế TNDN.....	75
3.5.1. Chứng từ kế toán và luân chuyển chứng từ.....	75
3.5.2. Tài khoản sử dụng và trình tự hạch toán.....	76
3.5.3. Sổ sách kế toán.....	76
3.6. Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh.....	77
3.6.1. Chứng từ kế toán và luân chuyển chứng từ.....	77
3.6.2. Tài khoản và trình tự hạch toán.....	77
3.6.3. Sổ sách kế toán.....	79
CHƯƠNG 4.....	81
NHẬN XÉT – KIẾN NGHỊ.....	81
4.1. Nhận xét.....	81
4.1.1. Tình hình hoạt động của Công ty.....	81
4.1.1.1. Ưu điểm.....	81
4.1.1.2. Những điểm còn tồn tại của Công ty.....	82
4.1.2. Dịch vụ kế toán tại công ty.....	82
4.1.2.1. Ưu điểm.....	82
4.1.2.2. Những hạn chế của dịch vụ kế toán tại công ty.....	83
4.2. Kiến nghị.....	83
4.2.1. Về phía Công ty.....	83
4.2.2. Công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh.....	84
KẾT LUẬN.....	85



## **LỜI CẢM ƠN**

Bài báo cáo này sẽ không thể hoàn thiện nếu thiếu sự giúp đỡ của Thầy hướng dẫn thực tập **THS PHÙNG THẾ VINH** và ban quản lý cùng anh chị em tại công ty TNHH ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN ĐÔNG DU.

Nay em xin chân thành

Gửi lời cảm ơn của em tới Thầy **PHÙNG THẾ VINH** giảng viên của khoa Kinh Tế - Thương Mại trường ĐẠI HỌC HOA SEN Người đã tận tình hướng dẫn cho em hoàn thành bài báo cáo này được hoàn thiện nhất.

Gửi lời cảm ơn của em tới

Tổng Giám Đốc	: Ông <b>TRẦN DUY THỨC</b>
Trưởng phòng kế toán - kiểm toán 1	: Bà <b>NGUYỄN TRẦN LIÊN CHI</b>
Trưởng phòng tư vấn Luật	: Bà <b>TRẦN NGỌC THÚY</b>
Trưởng Phòng kế toán – kiểm toán 2	: Ông <b>TRẦN NGỌC DŨNG</b>

Cùng toàn thể anh chị em nhân viên của cty TNHH ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN ĐÔNG DU.

# LỜI MỞ ĐẦU

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các doanh nghiệp thành lập, tồn tại và phát triển với nhiều loại hình khác nhau, nhưng vẫn có cùng mục tiêu là tối đa hóa lợi nhuận cho doanh nghiệp. Vì thế, việc xác định kết quả kinh doanh được xem là mối quan tâm hàng đầu của tất cả các doanh nghiệp.

Tại nền kinh tế thị trường như hiện nay, các doanh nghiệp phải tự mình quyết định để giải quyết ba vấn đề trọng tâm là: “*sản xuất cái gì? bằng cách nào? Cho ai?*” nó rất quan trọng vì nếu tổ chức tốt được các nghiệp vụ tiêu thụ sản phẩm và hàng hoá, đảm bảo thu hồi vốn, bù đắp các chi phí đã bỏ ra và xác định đúng kết quả kinh doanh là cơ sở để phản ánh tốt tình hình kinh doanh thực sự của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tồn tại và phát triển. Ngược lại, Việc phản ánh sai thực trạng của doanh nghiệp sẽ gây nên nhiều khó khăn, và ảnh hưởng không tốt tới các quyết định của doanh nghiệp, có thể dẫn đến phá sản trong tương lai gần.

Với tư cách là một công cụ quản lý kinh tế. Kế toán phải luôn luôn thay đổi và hoàn thiện mình trong tình hình thực tại, phù hợp với chuẩn mực đã qui định, cung cấp các thông tin trung thực, có giá trị pháp lý và độ tin cậy cao về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, xác định kết quả kinh doanh, lập báo cáo tài chính đúng, giúp doanh nghiệp và các đối tượng có liên quan đánh giá đúng đắn tình hình hoạt động của doanh nghiệp. Điều này không những đảm bảo cho doanh nghiệp cạnh tranh trên thị trường đầy biến động, còn cho phép doanh nghiệp đạt được mục tiêu kinh tế đã đề ra như: Doanh thu, lợi nhuận, thị phần, uy tín...

Nhận thức được ý nghĩa quan trọng của vấn đề trên, trong thời gian thực tập và tìm hiểu thực tế tại Công ty TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ ĐÔNG DU. Trên cơ sở lý thuyết đã nắm bắt được ở trường, dưới sự hướng dẫn tận tình của Thầy PHÙNG THẾ VINH và sự giúp đỡ nhiệt tình của các Anh Chị trong phòng Kế toán Công ty TNHH ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN ĐÔNG DU đã giúp em hoàn thành chuyên đề tốt nghiệp “*Kế toán Xác Định Kết Quả Kinh Doanh*” tại một Công ty khách hàng của Công ty TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ ĐÔNG DU.

## 2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Xác định doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu, tìm hiểu cách thức tiêu thụ hàng hóa của doanh nghiệp.

Tập hợp chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các khoản chi phí khác để xác định kết quả kinh doanh cuối kỳ. Từ đó đưa ra nhận xét sơ lược và rút ra những ưu khuyết điểm của hệ thống kế toán đang áp dụng tại doanh nghiệp. Đề ra các kiến nghị để hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty khách hàng của Công ty TNHH ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN ĐÔNG DU

## 3. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

Trong chuyên đề này em chỉ nghiên cứu phần bán hàng và xác định kết quả kinh doanh Quý IV năm 2010 tại Công ty X.

Công ty X là một Công ty khách hàng của Công ty Đông Du, do nhu cầu bảo mật thông tin của công ty khách hàng, nên trình bày tên Công ty khách hàng là “Công ty X”.

## 4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thu thập số liệu tại phòng kế toán của Công ty, căn cứ trên các sổ sách, chứng từ có liên quan như: phiếu thu, phiếu chi, hóa đơn mua, bán hàng, sổ chi tiết tài khoản,...

Tìm hiểu tình hình thực tế của công ty bằng cách hỏi nhân viên kế toán của cty.

## 5. KẾT CẤU CHUYÊN ĐỀ

Gồm 3 phần chính: Phần mở đầu, nội dung và phần kết luận

### ✚ LỜI MỞ ĐẦU

### ✚ NỘI DUNG: Gồm 4 chương:

Chương 1: Giới thiệu chung về Cty TNHH ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN ĐÔNG DU

Chương 2: Cơ sở lý luận về kế toán xác định kết quả kinh doanh.

Chương 3: Thực trạng của Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH X

Chương 4: Nhận xét và kiến nghị.

### ✚ PHẦN KẾT LUẬN

Do thời gian có hạn nên báo cáo thực tập tốt nghiệp này không tránh khỏi những thiếu sót và khiếm khuyết . Kính mong được sự chỉ dẫn, đóng góp ý kiến của các Thầy, Cô để báo cáo thực tập này được hoàn thiện hơn .

*Em xin chân thành cảm ơn!*

# CHƯƠNG 1

## GIỚI THIỆU CHUNG

### VỀ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ ĐÔNG DU

#### 1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty

*Giới thiệu sơ lược về quá trình thành lập Cty TNHH Tư vấn và đầu tư Đông Du:*

Công ty TNHH Tư vấn và đầu tư Đông Du được thành lập dưới hình thức Công ty TNHH có hai thành viên trở lên.

Công ty là một công ty chuyên ngành, cung cấp các dịch vụ về kế toán, thuế, hỗ trợ kiểm toán, quản trị doanh nghiệp và đầu tư.

Công ty có một đội ngũ nhân viên bao gồm các chuyên gia giàu kinh nghiệm trong nhiều lĩnh vực với trình độ chuyên ngành kế toán, thuế, tài chính và tư vấn môi trường đầu tư.

Công ty TNHH đầu tư và tư vấn Đông Du được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 1145/GP-HCM ngày 10 tháng 07 năm 2005 và Giấy chứng nhận đầu tư số 41104300027 ngày 15 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty được thành lập với những nội dung sau:

- Tên gọi: Công ty TNHH ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN ĐÔNG DU.
- Tên giao dịch: Dong Du Investment & Consulting Company Limited.
- Địa chỉ: Số 47A, Nguyễn Phi Khanh, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (083) 820 9206.
- Fax: (083) 820 8545.
- Email: [info@japanvietnam.com.vn](mailto:info@japanvietnam.com.vn)
- Website: [www.japanvietnam.com.vn](http://www.japanvietnam.com.vn)
- Mã số thuế: 0306298344

#### 1.2. Chức năng và ngành nghề kinh doanh

Với khẩu hiệu "Đề suy nghĩ và phát triển cùng với khách hàng", Đông Du đã cam kết lâu dài trong việc cung cấp dịch vụ chuyên môn để mang lại lợi ích hữu hình và hiệu quả hỗ trợ thật sự cho quý khách hàng, cũng như bảo mật thông tin của khách hàng với một số lĩnh vực sau:

- Dịch vụ chuyên môn về kế toán, hỗ trợ kiểm toán, thuế, doanh nghiệp và đầu tư.

- Hoạt động tư vấn quản trị doanh nghiệp.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.

### **1.3. Nhiệm vụ của công ty**

#### **1.3.1. Dịch vụ kế toán**

1. Lập sổ kế toán, dịch vụ gia công kế toán;
2. Tư vấn thiết lập hệ thống kế toán;
3. Làm báo cáo tài chính căn cứ vào pháp luật hiện hành và yêu cầu của khách hàng;
4. Kiểm tra báo cáo tài chính cho các yêu cầu của khách hàng;
5. Rà soát, hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty.

#### **1.3.2. Dịch vụ tư vấn thuế**

Những dịch vụ thuế của DDC như sau:

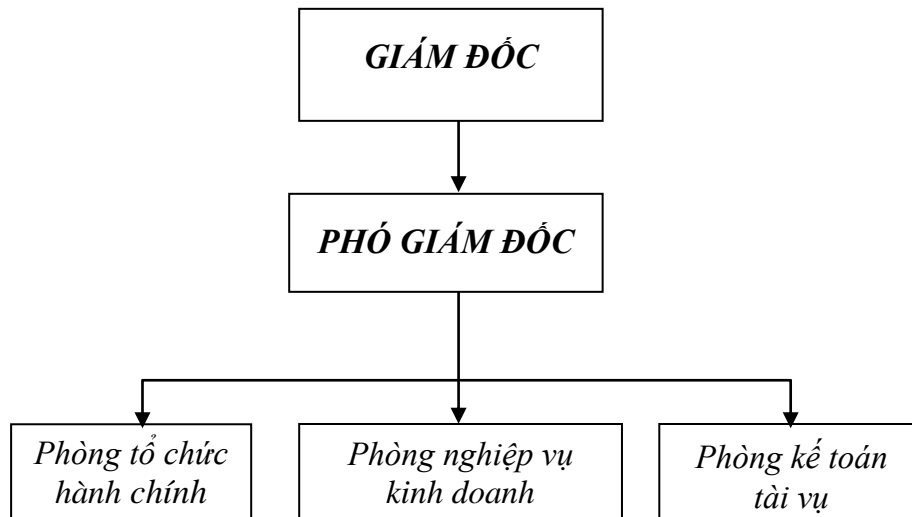
1. Đánh giá tình hình chấp hành nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp;
2. Quản lý rủi ro về thuế;
3. Cơ cấu kinh doanh có hiệu quả cho mục đích tính thuế;
4. Soát xét tờ khai thuế cho doanh nghiệp;
5. Tính và lập tờ khai thuế cho doanh nghiệp;
6. Lập hồ sơ giải trình và xin hoàn thuế;
7. Xin ưu đãi thuế;
8. Đưa ra ý kiến về ảnh hưởng chi phí thuế trong việc xử lý kế toán.

#### **1.3.3. Dịch vụ đầu tư và tư vấn doanh nghiệp**

1. Kiểm soát đánh giá nội bộ, kinh doanh, chiến lược, cơ cấu quản trị doanh nghiệp;
2. Hỗ trợ các phần mềm kế toán;
3. Hoạt động đánh giá, tư vấn hiệu quả; hỗ trợ nghiên cứu thị trường;
4. Tư vấn chuẩn bị hành chính quy định và thủ tục nội bộ.
5. Dịch vụ tính lương và các dịch vụ phù hợp;
6. Tư vấn đầu tư cấp giấy phép, văn phòng đại diện dịch vụ giấy phép;
7. Tư vấn giải thể doanh nghiệp...

## 1.4. Tổ chức quản lý công ty

### 1.4.1. Sơ đồ tổ chức bộ máy



Sơ đồ: Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty.

### 1.4.2. Nhiệm vụ và chức năng của từng bộ phận

- **Giám đốc:**
  - Giám đốc là người chịu trách nhiệm cao nhất về mọi hoạt động kinh doanh và thực hiện kế hoạch của doanh nghiệp.
  - Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn cũng như hàng năm của doanh nghiệp.
  - Trực tiếp chỉ đạo công tác tài vụ, quản lý vốn, nguồn vốn, quỹ tiền mặt và nộp thuế Nhà nước.
  - Chỉ đạo công tác tổ chức cán bộ bao gồm: bổ nhiệm, đào tạo, tiếp nhận, chỉ đạo phương thức kinh doanh.
  - Trực tiếp ký kết các hợp đồng kinh tế, đầu tư với các đơn vị đầu tư kinh tế.
  - Quyết định về khen thưởng, kỷ luật và các quyết định về nhân sự.
- **Phó giám đốc:**
  - Trực tiếp điều hành mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về kết quả kinh doanh.
  - Thay mặt Giám đốc giải quyết mọi công việc của doanh nghiệp khi Giám đốc vắng mặt.
  - Chịu trách nhiệm về quản lý tổ chức nhân sự, quản lý văn thư, lưu trữ bảo mật, quản lý lao động, thi đua khen thưởng.

- **Bộ phận dịch vụ hỗ trợ kế toán:**

Dựa trên thông tin, tài liệu, số liệu cung cấp và số liệu được cung cấp bởi khách hàng, Đông Du tiến hành các công việc kế toán thay mặt cho khách hàng theo quy định hiện hành như sau:

- Lập sổ kế toán, dịch vụ gia công kế toán.
- Tư vấn thiết lập hệ thống kế toán.
- Làm BCTC căn cứ vào pháp luật hiện hành và yêu cầu của khách hàng.
- Kiểm tra báo cáo tài chính theo các yêu cầu của khách hàng.
- rà soát và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty.

- **Bộ phận dịch vụ hỗ trợ tư vấn thuế:** (Gồm thuế GTGT, TNDN, TNCN...)

- Lập tờ khai thuế, quyết toán hỗ trợ thuế.
- Dịch vụ tư vấn thuế, lập kế hoạch thuế của công ty, ưu đãi thuế.
- Dịch vụ liên quan.
- Dịch vụ tư vấn hiệp định tránh đánh thuế hai lần.

- **Bộ phận dịch vụ về quản trị công ty:**

- Tư vấn nguồn nhân lực.

- **Dịch vụ tư vấn đầu tư và tư vấn quản trị doanh nghiệp:** bao gồm:

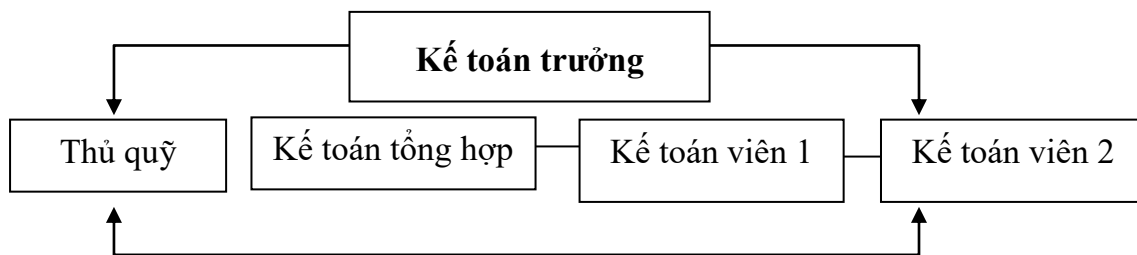
- Kiểm soát đánh giá nội bộ, kinh doanh, chiến lược, quy hoạch, cơ cấu quản trị doanh nghiệp.
- Hỗ trợ các phần mềm kế toán.
- Hoạt động đánh giá, tư vấn hiệu quả; hỗ trợ nghiên cứu thị trường.
- Tư vấn chuẩn bị hành chính quy định và thủ tục nội bộ.
- Dịch vụ tính lương và các dịch vụ phù hợp.
- Tư vấn đầu tư cấp giấy phép, văn phòng đại diện, dịch vụ giấy phép.
- Tư vấn giải thể doanh nghiệp.

## **1.5. Tổ chức bộ máy kế toán**

### **1.5.1. Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán**

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tổ chức công tác kế toán phân tán. Theo hình thức này, phòng kế toán của Công ty gồm:

- 01 kế toán trưởng
- 01 kế toán tổng hợp.
- 02 kế toán viên.
- 01 thủ quỹ



Sơ đồ : Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty

### 1.5.2. Nhiệm vụ và chức năng của nhân viên kế toán

- **Kế toán trưởng:** Giúp Giám đốc tổ chức, chỉ đạo thực hiện toàn bộ công tác tài chính của Công ty. Phối hợp với các Trưởng phòng, Trưởng ban chức năng khác để xây dựng và hoàn thiện các định mức kinh tế và cải tiến phương pháp quản lý Công ty. Ký, duyệt các kế hoạch, quyết toán hàng tháng, hàng quý, hàng năm và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Công ty về số liệu có liên quan. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc và giám sát bộ phận kế toán dưới các đơn vị trực thuộc.

- **Kế toán tổng hợp:** Theo dõi số liệu tổng hợp toàn công ty, tham gia quyết toán và lập báo cáo quyết toán toàn công ty. Có trách nhiệm theo dõi quản lý việc hạch toán chi phí, kế hoạch tài chính của công ty, nếu có gì bất hợp lý thì báo cáo cho kế toán trưởng và giám đốc giải quyết.

#### - Kế toán viên 1:

+ Theo dõi công nợ người mua, người bán, theo dõi thời hạn thanh toán theo hợp đồng, tập hợp số liệu báo cáo cho kế toán trưởng, cho lãnh đạo.

+ Phụ trách việc chuyển tiền trả cho đơn vị cung ứng hàng hoá, vật tư qua ngân hàng. Theo dõi các nguồn vốn hiện có tại ngân hàng, thời gian trả nợ vay, trực tiếp làm việc với các đơn vị tín dụng theo nhiệm vụ của công ty giao cho.

+ Quản lý tài sản cố định của Công ty, tính toán và phân bổ chính xác giá trị hao mòn của tài sản cố định vào chi phí của từng đối tượng sử dụng.

#### - Kế toán viên 2:

+ Theo dõi việc mua bán hàng hoá, tập hợp chi phí liên quan đến việc mua bán hàng và chứng từ liên quan gửi lên phòng kế toán Công ty đồng thời theo dõi công nợ.

+ Có nhiệm vụ theo dõi đơn đặt hàng và yêu cầu sản xuất của khách hàng để nhập khẩu hàng hóa. Theo dõi hàng hóa nhập khẩu.

+ Theo dõi số lượng hàng hoá vật tư mua vào nhập kho, xuất kho và tồn trong kho.



- **Thủ quỹ:** Có nhiệm vụ chi tiền mặt khi có quyết định của lãnh đạo và thu tiền vốn vay của các đơn vị, theo dõi, ghi chép, phản ánh kịp thời, đầy đủ, chính xác tình hình tăng, giảm và số tiền còn tồn tại quỹ. Cung cấp thông tin kịp thời, chính xác cho kế toán trưởng để làm cơ sở cho việc kiểm soát, điều chỉnh vốn bằng tiền, từ đó đưa ra những quyết định thích hợp cho hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý tài chính của Công ty.

## 1.6. Chế độ kế toán áp dụng tại công ty

### 1.6.1. Văn bản áp dụng

Công ty Đông Du áp dụng theo chế độ kế toán do nhà nước ban hành theo quyết định QĐ15/2006 và báo cáo tài chính đã được điều chỉnh theo thông tư 244/2009.

Niên độ kế toán : bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

### 1.6.2. Các phương pháp kế toán

Hình thức kế toán nhật ký chung : tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều được ghi vào sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ nhật ký chung. Theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế ( định khoản kế toán ) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu các sổ nhật ký để ghi sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

### 1.6.3. Hệ thống chứng từ kế toán

Chứng từ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp được thực hiện theo đúng nội dung, phương pháp lập, ký chứng từ theo quy định của Luật Kế Toán, Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2003 và Thông tư số 144 năm 2009

Hệ thống mẫu biểu chứng từ áp dụng tại công ty

- Chỉ tiêu lao động tiền lương
  - + Bảng thanh toán tiền lương
  - + Bảng thanh toán tiền thưởng
- Chỉ tiêu hàng tồn kho
  - + Phiếu nhập kho
  - + Phiếu xuất kho
  - + Biên bản kiểm kê hàng hóa
- Chỉ tiêu tiền tệ
  - + Phiếu thu
  - + Phiếu chi
  - + Giấy đề nghị tạm ứng
  - + Giấy đề nghị thanh toán
  - + Bảng kiểm kê quỹ

- Chỉ tiêu tài sản cố định
  - + Biên bản giao nhận TSCĐ
  - + Biên bản thanh lý TSCĐ
  - + Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ

✚ Trong đó, phiếu thu, phiếu chi là chứng từ bắt buộc còn các chứng từ khác là chứng từ hướng dẫn.

#### **1.6.4. Hệ thống tài khoản kế toán**

Tài khoản kế toán dùng để phân loại và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế tài chính theo nội dung kinh tế. Hệ thống tài khoản áp dụng tại công ty gồm có tài khoản cấp 1 và tài khoản cấp 2

#### **1.6.5. Hình thức sổ kế toán**

Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và lưu trữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế và theo trình tự thời gian có liên quan đến doanh nghiệp.

Doanh nghiệp thực hiện các quy định về sổ kế toán trong luật kế toán, theo nghị định 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2005 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kế toán

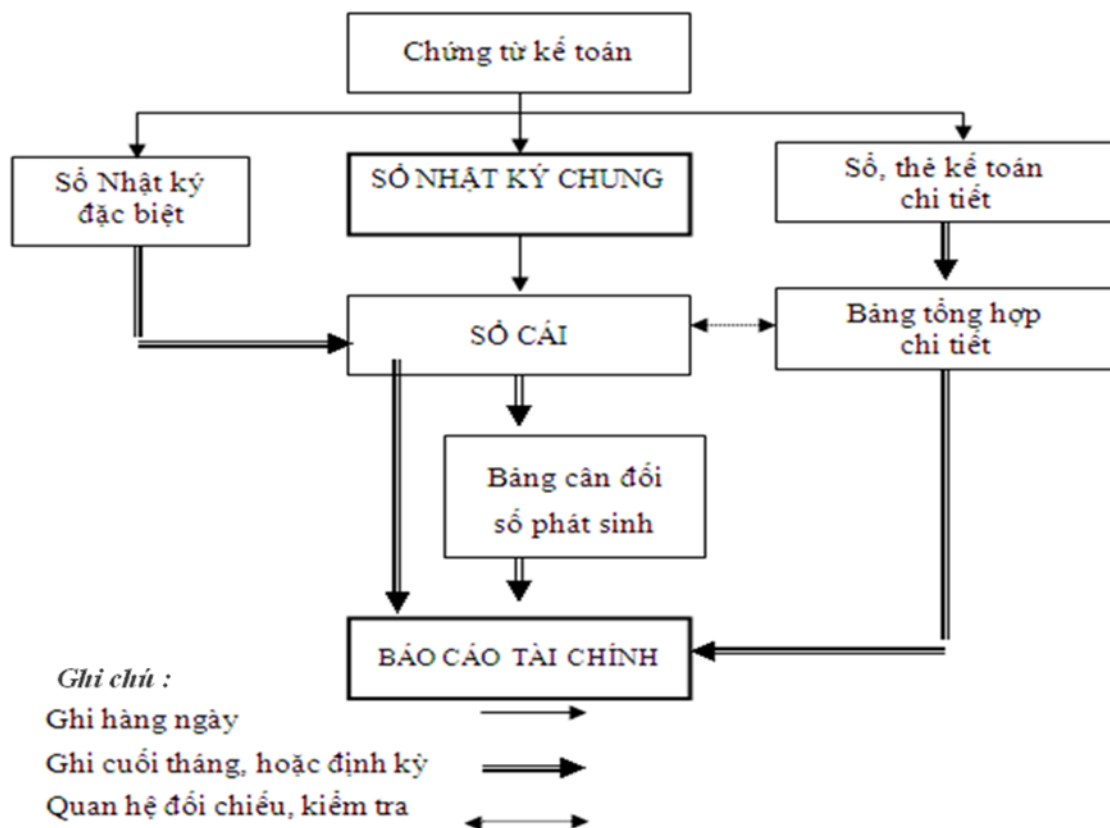
Doanh nghiệp sử dụng hệ thống sổ kế toán gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết

Là một đơn vị kinh doanh hàng hoá có quy mô tương đối lớn, nghiệp vụ kế toán phát sinh nhiều nên Công ty chọn hình thức Nhật ký chung để ghi sổ kế toán. Hình thức kế toán này hoàn toàn phù hợp với quy mô cũng như trình độ kế toán của Cty.

Đặc trưng cơ bản của hình thức này là tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế của nghiệp vụ đó. Sau đó, kế toán sẽ lấy số liệu trên các sổ nhật ký để ghi sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau : Sổ nhật ký chung, sổ cái, sổ, thẻ chi tiết các tài khoản.

**TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN  
THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN NHẬT KÝ CHUNG**



### 1.6.6. Hệ thống báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính cung cấp thông tin của doanh nghiệp về:

- Tài sản
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
- Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán
- Các luồng tiền

Ngoài các thông tin này, DN còn cung cấp các thông tin khác trong “ Bản thuyết minh báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các báo cáo tài chính tổng hợp và các

chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh, lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hệ thống báo cáo tài chính của DN sử dụng gồm :

- + Báo cáo tài chính năm
- + Bảng cân đối kế toán , mẫu số B01-DN
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mẫu số B02-DN
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ mẫu số B03-DN
- + Bản thuyết minh báo cáo tài chính mẫu số B09-DN

Doanh nghiệp lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm, niên độ kế toán bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

### **1.7 Ứng dụng tin học trong công tác kế toán tại công ty.**

Công ty Đông Du ứng dụng phần các phần mềm work, excel, phần mềm hỗ trợ kê khai thuế, các trang web tra cứu, cập nhật luật trong công tác kế toán tại công ty.

### **1.8 Tình hình kinh doanh của công ty trong giai đoạn gần đây.**

Đi đôi với giai đoạn khủng hoảng kinh tế hiện nay, nhiều doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn và một số đứng trên bờ vực phá sản. Công ty Đông Du cũng không tránh khỏi những khó khăn trong thời gian này. Tuy vậy, với phương châm làm việc chuyên nghiệp và tạo giá trị chất lượng thực cho khách hàng, lượng khách hàng của Đông Du không hề sụt giảm, mà duy trì ổn định và hiện có chiều hướng gia tăng. Đây được xem là một thành công, thị phần khách hàng hiện tại gồm những doanh nghiệp Việt Nam, và doanh nghiệp Nhật Bản có vốn đầu tư tại Việt Nam. Hiện công ty đang có chiến lược mở rộng kinh doanh và gia tăng thị phần hơn trong tương lai.

## **CHƯƠNG 2 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH**

### **2.1. Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh chính**

#### **2.1.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

##### **2.1.1.1. Nội dung**

- Khái niệm :

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá trị được thực hiện do việc sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng bao gồm cả phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu. Theo chuẩn mực Kế toán số 14- Doanh thu và thu nhập khác, Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

❖ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

❖ Doanh nghiệp không còn nắm quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu.

❖ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

❖ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng.

❖ Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Trường hợp doanh nghiệp có doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá phát sinh hay tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

+ Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán chưa có thuế GTGT

+ Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá trị thanh toán.

+ Đối với sản phẩm chịu thuế TTĐB hoặc thuế xuất khẩu thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế TTĐB và thuế xuất khẩu)

- Các phương thức bán hàng:

+ Bán qua kho (xuất kho thành phẩm) : Là trường hợp doanh nghiệp xuất hàng từ trong kho ra để bán. Phương thức này có 2 hình thức :

❖ *Chuyển hàng* : Bên bán căn cứ vào hợp đồng kinh tế để vận chuyển thành phẩm, hàng hóa giao cho bên mua tại địa điểm và thời điểm đã thỏa thuận trước trong hợp đồng. Thành phẩm, hàng hóa trong quá trình chuyển đi trên đường vẫn thuộc quyền sở hữu của đơn vị bán, chỉ khi nào nhận được tiền bán hàng hoặc được bên mua xác nhận đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán thì mới được xem là tiêu thụ.

❖ *Nhận hàng* : Là hình thức mà bên mua cử người đến nhận hàng trực tiếp tại kho đơn vị bán và chịu trách nhiệm áp tải hàng về . Hàng bán trong trường hợp này được xác định tiêu thụ khi đại diện của bên bán đã ký xác nhận vào chứng từ bán.

+ Bán hàng theo phương thức bán hàng trực tiếp: là phương thức giao hàng cho người mua trực tiếp tại kho hay trực tiếp tại các phân xưởng không qua kho của DN. Số hàng này khi giao cho người mua thì được trả tiền ngay hoặc được chấp nhận thanh toán. Vì vậy, sản phẩm xuất bán được coi là đã bán hoàn thành.

+ Bán hàng theo phương thức gửi hàng, bán hàng đại lý theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng: Là phương thức mà bên chủ hàng (bên giao đại lý) xuất hàng giao cho bên nhận đại lý (bên đại lý) để bán. Bên nhận đại lý, ký gửi phải bán hàng theo đúng giá bán đã quy định và được hưởng thù lao đại lý dưới hình thức hoa hồng.

+ Bán theo phương thức trả chậm, trả góp: Là phương thức bán hàng thu tiền nhiều lần, người mua thanh toán lần đầu ngay tại thời điểm mua. Số tiền còn lại người mua chấp nhận trả dần ở các kỳ tiếp theo và chịu một tỷ lệ lãi suất nhất định. DN chỉ hạch toán vào TK 511 - Doanh thu bán hàng, phần doanh thu bán hàng thông thường (bán hàng thu tiền một lần). Phần lãi trả chậm được coi như một khoản thu nhập hoạt động tài chính và hạch toán vào bên Có TK 515 - Thu nhập từ hoạt động tài chính. Theo phương thức bán này, về mặt kế toán khi giao hàng cho khách coi là đã bán nhưng thực chất thì DN mới chỉ mất quyền sở hữu về số hàng đó.

+ Bán hàng theo phương thức gửi đại lý: Dùng để phản ánh giá trị sản phẩm, hàng hoá đã gửi hoặc chuyển đến cho khách hàng, gửi bán đại lý, trị giá lao vụ, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng nhưng chưa được chấp nhận thanh toán.

+ Bán hàng theo phương thức gửi hàng : Là phương thức mà bên bán gửi hàng đi cho khách hàng theo các điều kiện ghi trong hợp đồng. Số hàng chuyển đi này vẫn thuộc quyền sở hữu của bên bán, khi khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh

toán về số hàng đã chuyển giao thì số hàng này được coi là đã bán và bên bán đã mất quyền sở hữu về số hàng đó.

+ Bán theo phương thức hàng đổi hàng: Là phương thức bán hàng mà DN đem sản phẩm vật tư, hàng hoá để đổi lấy vật tư, hàng hoá khác không tương tự. Hay nói cách khác, phương thức hàng đổi hàng là phương thức bán hàng mà các bên thanh toán cho nhau không phải bằng tiền mà bằng thành phẩm, vật tư, hàng hóa trên cơ sở ngang giá. Giá trao đổi là giá hiện hành của vật tư, hàng hoá tương ứng trên thị trường.

+ Bán hàng theo phương thức xuất hàng khuyến mại, quảng cáo, tiêu thụ nội bộ ( đối với DN có tổ chức bộ máy kế toán riêng – sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng để giao hàng), bán lẻ thành phẩm (đối với DN không tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các phương thức thanh toán

+ Thanh toán dùng tiền mặt: Theo phương thức này, việc chuyển giao quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cho khách hàng và việc thu tiền được thực hiện đồng thời và người bán sẽ nhận được ngay số tiền mặt tương ứng với số hàng hoá mà mình đã bán.

+ Thanh toán không dùng tiền mặt: Theo phương thức này, người mua có thể thanh toán bằng các loại séc, trái phiếu, cổ phiếu

### **2.1.1.2. Nguyên tắc hạch toán**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu được tiền, hoặc sẽ thu được tiền từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ cho khách hàng bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (Nếu có).

- Trường hợp doanh nghiệp có doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thuần mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ kế toán có thể thấp hơn doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ghi nhận ban đầu do các nguyên nhân: Doanh nghiệp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng đã bán cho khách hàng hoặc hàng đã bán bị trả lại (do không đảm bảo điều kiện về quy cách, phẩm chất ghi trong hợp đồng kinh tế), và doanh nghiệp phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp được

tính trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thực tế mà doanh nghiệp đã thực hiện trong một kỳ kế toán.

- Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán chưa có thuế GTGT.

- Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán.

- Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán (Bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu).

- Đối với hàng hoá nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng thì hạch toán vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phần hoa hồng bán hàng mà doanh nghiệp được hưởng.

- Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp thì doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bán hàng theo giá bán trả ngay và ghi nhận vào doanh thu chưa thực hiện về phần lãi tính trên khoản phải trả nhưng trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định.

- Tài khoản 511 phản ánh cả phần doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm và cung cấp dịch vụ cho công ty mẹ, công ty con trong cùng tập đoàn. Tài khoản 511 phải được kế toán chi tiết phần doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty mẹ, công ty con để phục vụ lập báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn.

- Những sản phẩm, hàng hoá được xác định là đã bán nhưng vì lý do về chất lượng, về qui cách kỹ thuật, . . . người mua từ chối thanh toán, gửi trả lại người bán hoặc yêu cầu giảm giá và được doanh nghiệp chấp thuận; hoặc người mua hàng với khối lượng lớn được chiết khấu thương mại thì các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng này được theo dõi riêng biệt trên các Tài khoản 531 “Hàng bán bị trả lại”, hoặc Tài khoản 532 “Giảm giá hàng bán”, Tài khoản 521 “Chiết khấu thương mại”, cuối kỳ kết chuyển vào TK 511 để tính doanh thu thuần.

- Trường hợp trong kỳ doanh nghiệp đã viết hoá đơn bán hàng và đã thu tiền bán hàng nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa giao hàng cho người mua hàng, thì trị giá số hàng này không được coi là đã bán trong kỳ và không được ghi vào Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” mà chỉ hạch toán vào bên Có Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” về khoản tiền đã thu của khách hàng. Khi thực giao hàng cho người mua sẽ hạch toán vào Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung



cấp dịch vụ” về trị giá hàng đã giao, đã thu trước tiền bán hàng, phù hợp với các điều kiện ghi nhận doanh thu.

✚ Không hạch toán vào tài khoản Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ các trường hợp sau đây:

- Trị giá sản phẩm, hàng hóa, xuất giao thuê ngoài gia công chế biến.
- Trị giá sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ cung cấp lẫn nhau giữa các đơn vị thành viên trong một công ty, tổng công ty ...hạch toán toàn ngành.
- Tiền thu được từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định.
- Trị giá sản phẩm, hàng hóa đang gửi đi bán, dịch vụ hoàn thành nhưng chưa được người mua chấp nhận thanh toán.
- Trị giá sản phẩm, hàng hóa theo phương thức gửi bán đại lý, ký gửi chưa xác định tiêu thụ.
- Thu nhập về cho thuê tài sản cố định, về hoạt động đầu tư tài chính, các khoản thu nhập khác

### 2.1.1.3. Chứng từ kế toán

- Hóa đơn GTGT (phương pháp khấu trừ)
- Hóa đơn bán hàng
- Phiếu thu
- Giấy báo có
- Biên bản về giảm giá hoặc hàng bán bị trả lại

Chứng từ ban đầu của các nghiệp vụ bán hàng là các loại hóa đơn. Hóa đơn là chứng từ phản ánh số lượng, chất lượng, giá trị của sản phẩm bán ra nhằm theo dõi doanh thu của sản phẩm, đồng thời dùng làm căn cứ đòi tiền người mua và ghi sổ kế toán đối với đơn vị bán. Ngoài ra, hóa đơn còn là căn cứ để xác định số lượng, chất lượng, giá trị của sản phẩm mua vào, trên cơ sở đó lập phiếu nhập kho, thanh toán tiền và ghi sổ kế toán đối với đơn vị mua. Gồm 2 loại : hóa đơn giá trị gia tăng và hóa đơn bán hàng.

➤ Hóa đơn giá trị gia tăng:

Áp dụng cho các doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Khi lập hóa đơn GTGT, doanh nghiệp phải ghi đầy đủ các yếu tố qui định sau đây:

- ✦ Giá bán ( chưa có thuế GTGT )
- ✦ Thuế suất thuế GTGT, tiền thuế GTGT
- ✦ Giá thanh toán ( có thuế GTGT )

Nếu doanh nghiệp không ghi tách riêng giá bán chưa có thuế và thuế GTGT, chỉ ghi chung giá thanh toán thì thuế GTGT phải nộp tính trên giá thanh toán (trừ trường hợp hóa đơn đặc thù).

Từ năm 2011 Nhà nước khuyến khích các Doanh nghiệp sử dụng hóa đơn tự in hoặc đặt in

Hóa đơn GTGT – ký hiệu 01GTKT3/001 (nếu là mẫu lần đầu): là loại hóa đơn sử dụng cho các tổ chức, cá nhân tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Hóa đơn do người bán hàng lập khi bán hàng hoặc cung cấp lao vụ, dịch vụ thu tiền. Mỗi số hóa đơn được lập cho những hàng hóa, dịch vụ có cùng thuế suất.

Ghi rõ tên, địa chỉ, mã số thuế của tổ chức, cá nhân bán hàng và mua hàng, hình thức thanh toán bằng séc, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, ...

Khi viết hóa đơn phải đặt giấy than viết một lần sang các liên có nội dung như nhau.

➤ Hóa đơn bán hàng :

Áp dụng cho các đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp. Giá bán của hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn là giá thanh toán đã có thuế GTGT.

➤ Phiếu thu : khi bán hàng và thu trực tiếp bằng tiền mặt với điều kiện số tiền phải nhỏ hơn 20.000.000đ

➤ Giấy báo có : bán hàng và thanh toán qua ngân hàng

➤ Biên bản về giảm giá hoặc hàng bán bị trả lại: khi hàng sai phẩm chất sai quy cách chủng loại, hàng giao không đúng hợp đồng, bị mất, kém phẩm chất...

#### **2.1.1.4 Tài khoản sử dụng**

Tài khoản 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán của hoạt động SXKD từ các giao dịch và các nghiệp vụ sau:

- Bán hàng: Bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hoá mua vào và bất động sản đầu tư;

- Cung cấp dịch vụ: Thực hiện công việc đã thoả thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán, như cung cấp dịch vụ vận tải, du lịch, cho thuê TSCĐ theo phương thức cho thuê hoạt động. . .

 **Kết cấu tài khoản**

**TK 511 “ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”**

<p>- Số thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu hoặc thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp của hàng bán trong kỳ kế toán.</p> <p>- Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng đã bán kết chuyển cuối kỳ.</p> <p>- Trị giá hàng bán bị trả lại kết chuyển cuối kỳ.</p> <p>Kết chuyển doanh thu thuần hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.</p>	<p>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ của DN thực hiện trong kỳ hạch toán.</p>
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có

**Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, có 5 tài khoản cấp 2:**

- *Tài khoản 5111 - Doanh thu bán hàng hoá:* Phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng hàng hoá đã được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp.

Tài khoản này chủ yếu dùng cho các ngành kinh doanh hàng hoá, vật tư, lương thực, . . .

- *Tài khoản 5112 - Doanh thu bán các thành phẩm:* Phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm (Thành phẩm, bán thành phẩm) đã được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp.

Tài khoản này chủ yếu dùng cho các doanh nghiệp sản xuất vật chất như: Công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, xây lắp, ngư nghiệp, lâm nghiệp, . . .

- *Tài khoản 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:* Phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho khách hàng và đã được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán.

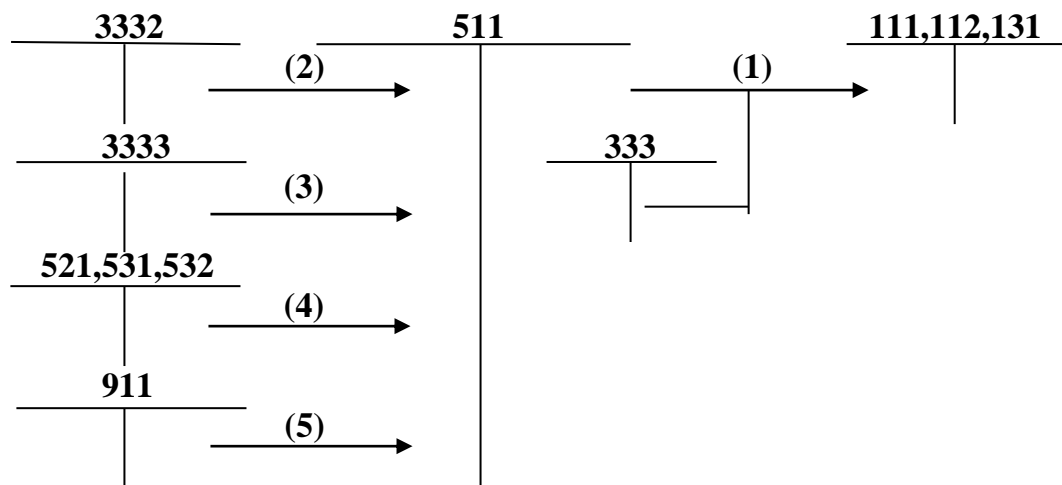
Tài khoản này chủ yếu dùng cho các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ như: Giao thông vận tải, bưu điện, du lịch, dịch vụ công cộng, dịch vụ khoa học, kỹ thuật, dịch vụ kế toán, kiểm toán, . . .

- *Tài khoản 5114 - Doanh thu trợ cấp, trợ giá:* Dùng để phản ánh các khoản doanh thu từ trợ cấp, trợ giá của Nhà nước khi doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước.

- *Tài khoản 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư:* Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

2.1.1.5. Sơ đồ hạch toán

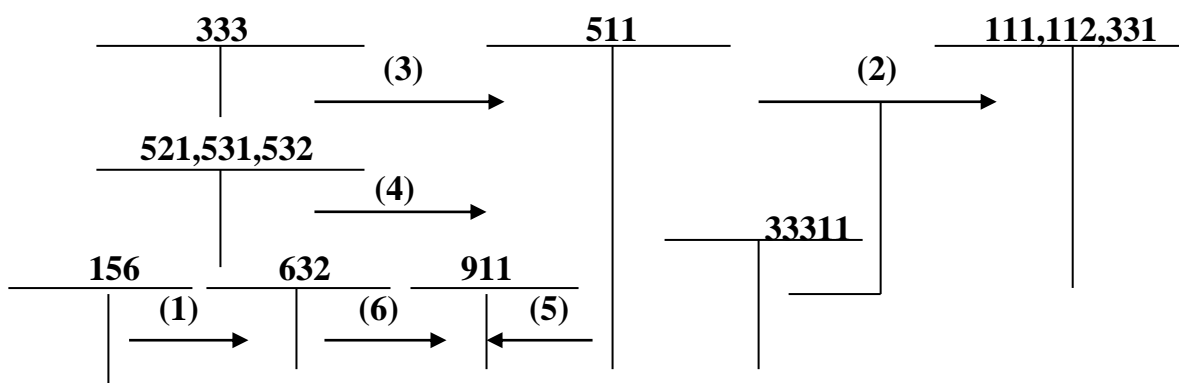
✚ Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ



Sơ đồ: Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- (1) Doanh thu và thuế GTGT đầu ra phải nộp
- (2) Thuế TTĐB phải nộp
- (3) Thuế xuất khẩu phải nộp
- (4) Kết chuyển các khoản làm giảm doanh thu
- (5) Xác định doanh thu thuần

✚ Kế toán bán hàng theo phương thức bán hàng trực tiếp



Sơ đồ: Kế toán bán hàng theo phương thức bán trực tiếp.

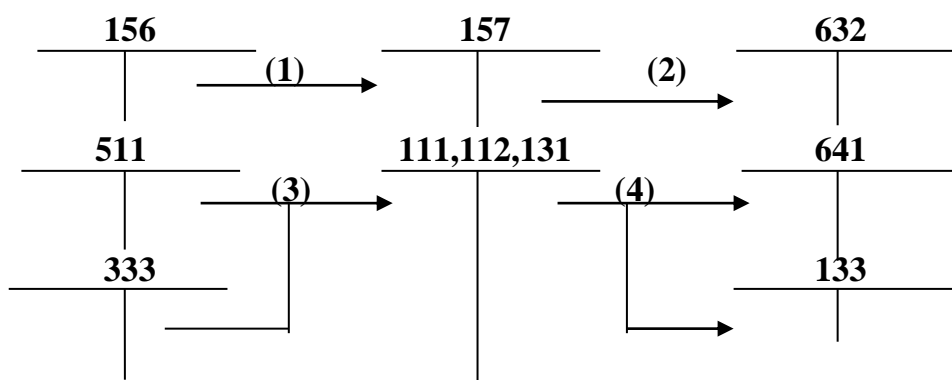
$$\text{Doanh thu thuần} = \text{Doanh thu bán hàng và CCDV} - \text{Chiết khấu thương mại} - \text{DT HBBTL} - \text{DT GG HB} - \text{Thuế TTĐB, TXK}$$

- (1) Giá vốn hàng bán

- (2) Doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ
- (3) Thuế Xuất khẩu, thuế TTĐB hàng xuất khẩu phải nộp
- (4) Cuối kỳ kết chuyển chiết khấu thương mại, doanh thu hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán phát sinh trong kỳ
- (5) Cuối kỳ kết chuyển doanh thu thuần xác định kết quả kinh doanh
- (6) Cuối kỳ kết chuyển giá vốn xác định kết quả kinh doanh

**Phương thức tiêu thụ qua các đại lý, ký gửi bán đúng giá hưởng hoa hồng**

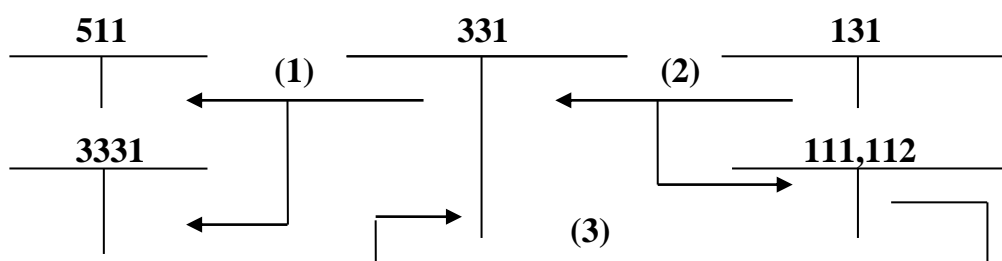
**➤ Ở đơn vị giao đại lý**



**Sơ đồ: Kế toán hàng gửi bán đại lý, ký gửi ở bên giao đại lý.**

- (1) Xuất hàng hóa giao cho các đại lý bán hộ
- (2) Khi hàng hóa giao đại lý xác định tiêu thụ.
- (3) Doanh thu bán hàng đại lý.
- (4) Hoa hồng phải trả cho bên nhận đại lý.

**➤ Ở đơn vị nhận bán đại lý**

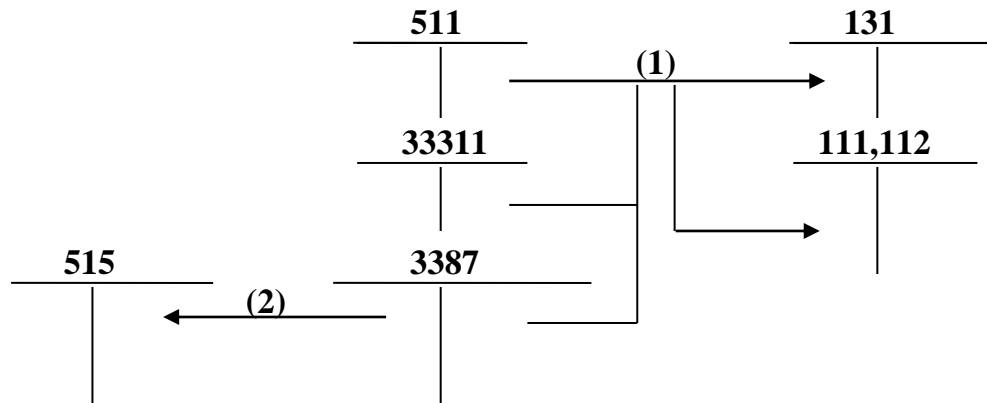


**Sơ đồ: Kế toán hàng gửi đại lý, ký gửi ở bên nhận đại lý.**

- (1) Số tiền bán hàng đại lý ký gửi
- (2) Hoa hồng bán đại lý ký gửi ( Kế toán phản ánh khoản hoa hồng được hưởng vào TK 511, số tiền trả lại cho đại lý ghi vào TK 331)
- (3) Trả tiền bán hàng đại lý, ký gửi

**✚ Phương thức bán hàng trả góp**

Phương thức này chỉ được ghi doanh thu phần tiền thu bán hàng theo giá hoá đơn (giá bán thu tiền một lần) phần lãi trả góp phải thu của khách hàng doanh nghiệp ghi doanh thu nhận trước (TK 3387) và phân bổ vào doanh thu tài chính mỗi kỳ xác định kết quả.

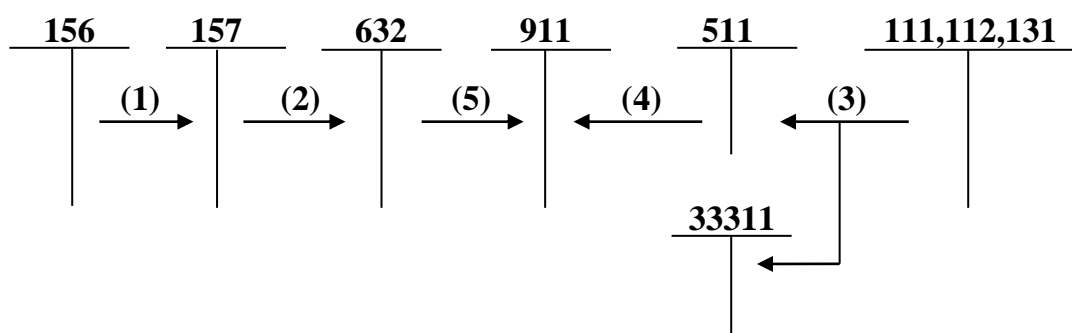


**Sơ đồ: Kế toán bán hàng theo phương thức trả góp.**

(1) Ghi nhận doanh thu bán hàng trả góp. (511: ghi doanh thu trả tiền ngay, 111.112: Số tiền đã thu của khách hàng, 131: số tiền còn phải thu của khách hàng, 3387: Lãi trả góp phải thu của khách hàng)

(2) Cuối kỳ kết chuyển lãi trả góp phải thu từng kỳ.

**✚ Kế toán bán hàng theo phương thức gửi hàng đi bán**

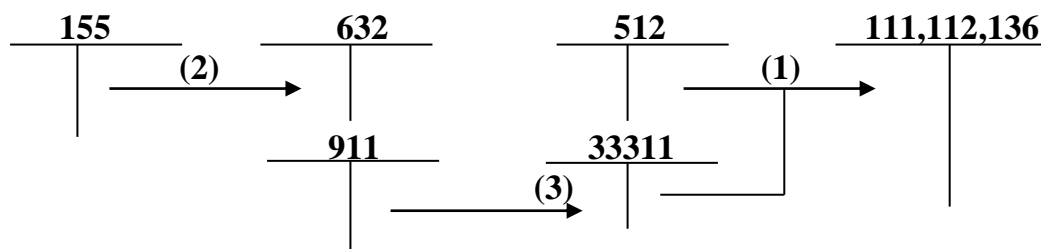


**Sơ đồ: Kế toán bán hàng theo phương thức gửi hàng đi bán.**

- (1) Giá vốn hàng gửi đi bán
- (2) Giá vốn hàng gửi đã bán được
- (3) Doanh thu thực hiện trong tháng
- (4) Cuối kỳ kết chuyển doanh thu thuần xác định kết quả kinh doanh
- (5) Cuối kỳ kết chuyển giá vốn xác định kết quả kinh doanh

✚ Kế toán doanh thu bán hàng nội bộ

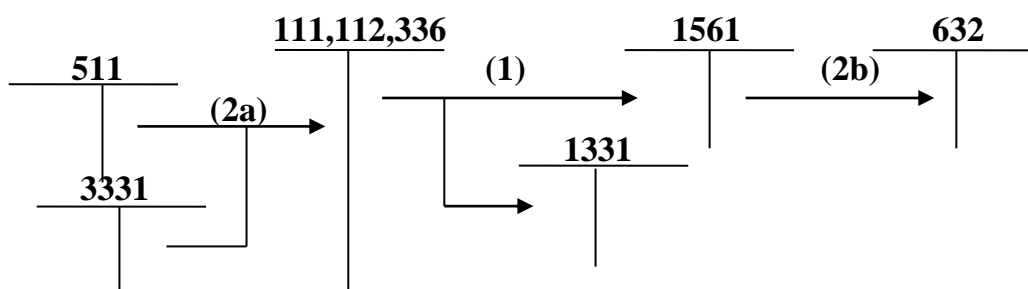
➤ *Hạch toán tại đơn vị giao hàng*



**Sơ đồ: Kế toán doanh thu bán hàng nội bộ tại đơn vị giao hàng**

- (1) Ghi nhận doanh thu bán hàng nội bộ.
- (2) Ghi nhận giá vốn xuất bán cho các đơn vị trực thuộc.
- (3) Cuối kỳ kết chuyển doanh thu thuần.

➤ *Hạch toán tại cơ sở phụ thuộc*



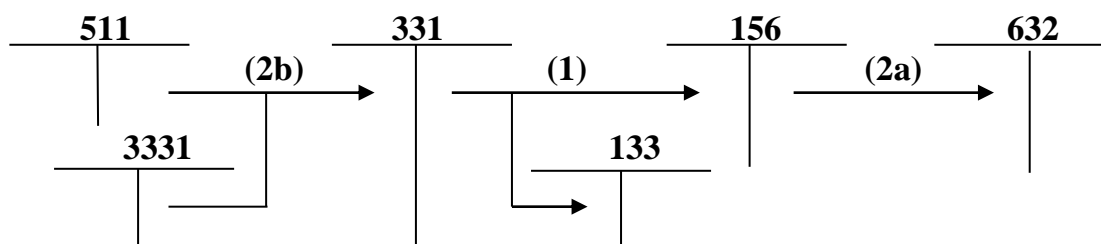
**Sơ đồ: Kế toán doanh thu bán hàng nội bộ tại cơ sở phụ thuộc.**

- (1) Ghi nhận hàng hóa thu mua nội bộ.
- (2) Phản ánh trị giá của hàng đã bán
- (3) Ghi nhận giá vốn khi xác định hàng đã bán ra bên ngoài.

✚ **Hạch toán các trường hợp bán hàng khác**

❖ *Trường hợp hàng đổi hàng*

\* Doanh nghiệp nhận hàng trước trả hàng sau thì hàng hóa coi như mua chịu (TK 331)

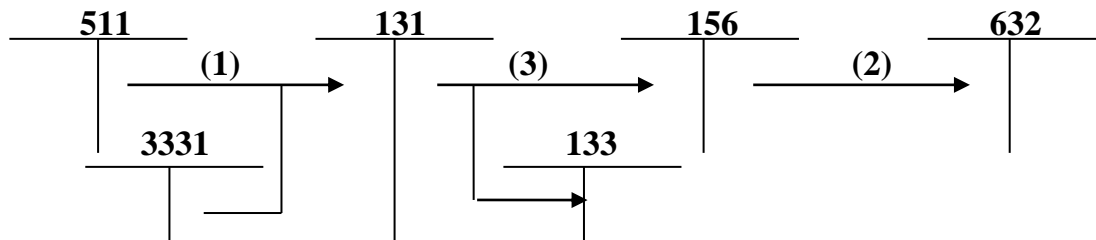


**Sơ đồ: Kế toán hàng đổi hàng.**

(1) Khi nhận hàng

(2a),(2b) Khi trả hàng ghi nhận doanh thu đồng thời ghi nhận giá vốn

**\* Doanh nghiệp giao hàng trước nhận hàng sau thì hàng hóa coi như bán chịu (sử dụng TK 131)**



**Sơ đồ: Kế toán hàng đổi hàng.**

- (1) Khi giao hàng ghi nhận doanh thu
- (2) Ghi nhận giá vốn
- (3) Khi nhận hàng cân trừ nợ.

#### 2.1.1.6. Sổ sách kế toán

Kế toán sử dụng sổ cái tài khoản 511, sổ chi tiết doanh thu bán hàng để theo dõi doanh thu của từng loại sản phẩm

#### 2.1.2. Kế toán các khoản giảm trừ

##### 2.1.2.1. Nội dung

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản điều chỉnh giảm Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ, gồm:

*Chiết khấu thương mại* là khoản tiền mà doanh nghiệp đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do việc người mua hàng (sản phẩm, hàng hóa) với khối lượng lớn theo thỏa thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc cam kết mua bán hàng.

*Hàng bán bị trả lại* là số sản phẩm, hàng hóa doanh nghiệp đã xác định tiêu thụ nhưng bị khách hàng trả lại do vi phạm các điều kiện đã cam kết trong hợp đồng kinh tế như hàng sai phẩm chất sai quy cách chủng loại.

Hàng bán bị trả lại phải có văn bản đề nghị của người mua ghi rõ lý do trả lại hàng, số lượng hàng trả lại giá trị hàng bị trả lại đính kèm hóa đơn (nếu trả lại toàn bộ) hoặc bản sao hóa đơn (nếu trả lại 1 phần hàng) và đính kèm chứng từ nhập lại kho của doanh nghiệp số hàng nói trên

*Giảm giá hàng bán* là khoản giảm trừ được doanh nghiệp (bên bán) chấp thuận một cách đặc biệt trên giá đã thỏa thuận trong hóa đơn, vì lý do hàng bán bị kém phẩm chất, không đúng quy cách hoặc không đúng thời hạn đã ghi trong hợp đồng.



### 2.1.2.2. Nguyên tắc hạch toán

- Tài khoản chiết khấu thương mại phản ánh khoản người mua được hưởng đã thực hiện trong kỳ theo đúng chính sách chiết khấu thương mại của doanh nghiệp đã quy định. Chiết khấu thương mại là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

- Trường hợp người mua hàng nhiều lần mới đạt được lượng hàng mua được hưởng chiết khấu thì khoản chiết khấu thương mại này được ghi giảm trừ vào giá bán trên “Hoá đơn GTGT” hoặc “Hoá đơn bán hàng” lần cuối cùng. Trường hợp khách hàng không tiếp tục mua hàng, hoặc khi số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng thì phải chi tiền chiết khấu thương mại cho người mua. Khoản chiết khấu thương mại trong các trường hợp này được hạch toán vào Tài khoản 521.

- Trường hợp người mua hàng với khối lượng lớn được hưởng chiết khấu thương mại, giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm giá (đã trừ chiết khấu thương mại) thì khoản chiết khấu thương mại này không được hạch toán vào TK 521. Doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã trừ chiết khấu thương mại.

- Phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại đã thực hiện cho từng khách hàng và từng loại hàng bán, như: bán hàng (sản phẩm, hàng hoá), cung cấp dịch vụ.

- Trong kỳ, chiết khấu thương mại phát sinh thực tế được phản ánh vào bên Nợ Tài khoản 521 - “Chiết khấu thương mại”, hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ được phản ánh vào bên Nợ Tài khoản 531 – “Hàng bán bị trả lại”, giảm giá hàng bán phát sinh được phản vào bên Nợ tài khoản 532 – “Giảm giá hàng bán”. Cuối kỳ, khoản chiết khấu thương mại được kết chuyển toàn bộ sang Tài khoản 511 - “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo.

### 2.1.2.3. Chứng từ kế toán

- Hóa đơn của bên trả hàng
- Phiếu xuất kho của bên trả hàng
- Phiếu chi

### 2.1.2.4. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng tài khoản 521 : Chiết khấu thương mại, tài khoản 531: Hàng bán bị trả lại, tài khoản 532: Giảm giá hàng bán để phản ánh các khoản làm giảm trừ doanh thu

#### ❖ Tài khoản 521: “Chiết khấu thương mại”

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chiết khấu thương mại của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Chỉ phản ánh vào tài khoản này số chiết khấu thương mại phát sinh ngoài hóa đơn, tức là sau khi đã có hóa đơn bán hàng. Không phản ánh vào tài khoản này số chiết khấu thương mại đã được trừ vào hóa đơn bán hàng.

Khoản chiết khấu thương mại phản ánh vào tài khoản này dùng để điều chỉnh doanh thu bán hàng thực hiện trong kỳ để xác định doanh thu thuần.

❖ **Tài khoản 531: “Hàng bán bị trả lại”**

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá của hàng hóa đã tiêu thụ bị khách hàng trả lại do hàng giao không đúng hợp đồng, bị mất, kém phẩm chất ...

Trị giá của hàng bị trả lại phản ánh vào tài khoản này dùng để điều chỉnh doanh thu bán hàng thực hiện trong kỳ để xác định doanh thu thuần.

❖ **Tài khoản 532: “Giảm giá hàng bán”**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản giảm giá, bớt giá, hồi khấu của hàng hóa bán ra trong kỳ.

Chỉ phản ánh vào tài khoản này số giảm giá hàng hóa phát sinh ngoài hóa đơn, tức là sau khi đã có hóa đơn bán hàng. Không phản ánh vào tài khoản này số giảm giá đã được trừ vào hóa đơn bán hàng.

Khoản giảm giá hàng bán phản ánh vào tài khoản này dùng để điều chỉnh doanh thu bán hàng thực hiện trong kỳ để xác định doanh thu thuần.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản giảm giá, bớt giá, hồi khấu của hàng hóa bán ra trong kỳ.

Chỉ phản ánh vào tài khoản này số giảm giá hàng hóa phát sinh ngoài hóa đơn, tức là sau khi đã có hóa đơn bán hàng. Không phản ánh vào tài khoản này số giảm giá đã được trừ vào hóa đơn bán hàng.

Khoản giảm giá hàng bán phản ánh vào tài khoản này dùng để điều chỉnh doanh thu bán hàng thực hiện trong kỳ để xác định doanh thu thuần.

✚ **Kết cấu tài khoản**

**TK “Chiết khấu thương mại”, “Hàng bán bị trả lại”, “Giảm giá hàng bán”**

Số chiết khấu thương mại chấp nhận thanh toán cho khách hàng được hưởng

Trị giá của hàng bán bị trả lại, đã trả lại tiền cho người mua hàng hoặc tính trừ vào nợ phải thu của khách hàng về số sản phẩm, hàng hoá đã bán ra.

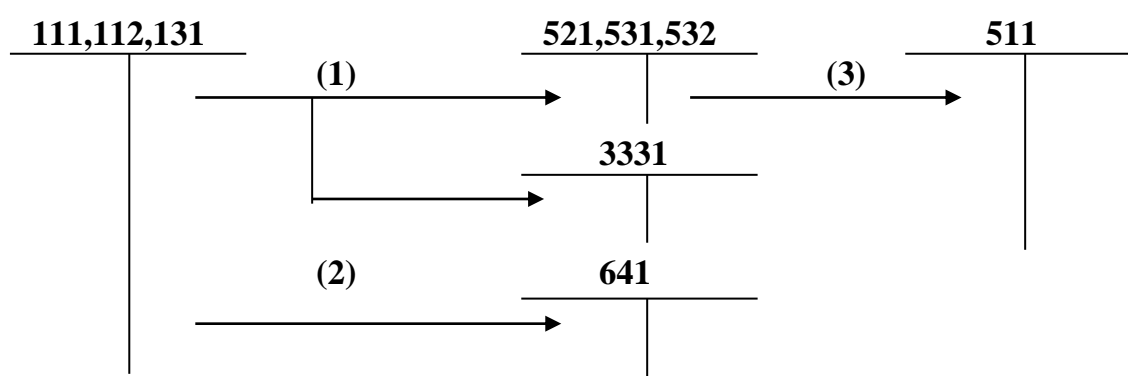
Giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng

Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán sang tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

Tổng số phát sinh nợ

Tổng số phát sinh có

### 2.1.2.5. Sơ đồ hạch toán



#### Sơ đồ : Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- (1) Các khoản làm giảm doanh thu phát sinh trong kỳ.
- (2) Các khoản chi phí phát sinh khi lấy hàng về.
- (3) Cuối kỳ kết chuyển các khoản làm giảm doanh thu để xác định DTT

### 2.1.2.6. Sổ sách kế toán

Kế toán mở sổ cái các tài khoản 521, tài khoản 531, tài khoản 532 để phản ánh các khoản làm giảm trừ doanh thu và tiến hành kết chuyển sang tài khoản 511 vào cuối kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2.1.3. Kế toán giá vốn hàng bán

#### 2.1.3.1. Nội dung.

Giá vốn hàng bán là giá thành thực tế về khối lượng sản phẩm, khối lượng công trình, lao vụ, dịch vụ, hàng hóa mà doanh nghiệp đã cung cấp cho các khách hàng, đã chắc chắn là đã tiêu thụ được tức là đã được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Đối với các sản phẩm, hàng hóa DN gửi bán hộ hoặc các công trình lao vụ dịch vụ cung cấp mà chưa được khách hàng chấp nhận tiêu thụ thì chưa đưa vào tài khoản này.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị dự kiến bị tổn thất sẽ ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh do giảm giá hàng tồn kho có thể xảy ra theo kế hoạch.

Có 4 phương pháp xác định giá vốn hàng bán: Nhập trước-xuất trước, Nhập sau-xuất trước, bình quân gia quyền, bình quân liên hoàn

#### 2.1.3.2. Nguyên tắc hạch toán

- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (Đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ.

- Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (Trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư. . .

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ để xác định kết quả kinh doanh.

✚ Hạch toán khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm (Do lập dự phòng năm nay lớn hoặc nhỏ hơn khoản dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

- Cuối năm, doanh nghiệp căn cứ vào tình hình giảm giá hàng tồn kho ở thời điểm cuối kỳ tính toán khoản phải lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho so sánh với số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập kho năm trước chưa sử dụng hết để xác định số chênh lệch phải trích lập thêm, hoặc giảm đi (nếu có):

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch lớn hơn được trích bổ sung, ghi:

Nợ TK 632      Giá vốn hàng bán

Có TK 159      Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn lập, ghi:

Nợ TK 159      Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Có TK 632      Giá vốn hàng bán.

- Kết chuyển giá vốn hàng bán của các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ được xác định là đã bán trong kỳ vào bên Nợ Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 911      Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632      Giá vốn hàng bán

**2.1.3.3. Chứng từ kế toán**

Kế toán căn cứ vào phiếu xuất kho để xác định giá vốn hàng bán

**2.1.3.4. Tài khoản sử dụng**

Sử dụng tài khoản 632: Giá vốn hàng bán

Nội dung: dùng để phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, sản phẩm, lao vụ dịch vụ xuất bán trong kỳ

**✚ Kết cấu tài khoản**

**TK 632 “ Giá vốn hàng bán”**

- Trị giá vốn của sản phẩm , hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ.  
 - Phản ánh CPNVL, CPNC, CPSX chung cố định không phân bổ không được tính vào trị giá hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.  
 - Phản ánh khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ đi phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra.  
 - Phản ánh chi phí tự xây dựng, tự chế tài sản cố định vượt mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng, tự chế hoàn thành.  
 Phản ánh khoản chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn khoản đã lập dự phòng

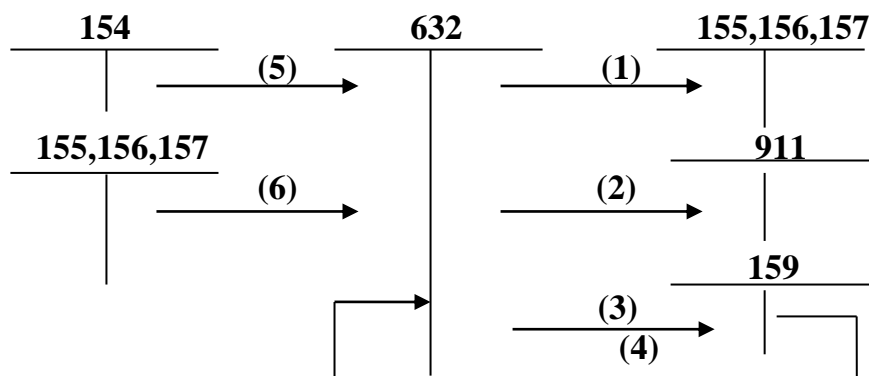
- Phản ánh khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (31/12) (chênh lệch giữa số phải trích lập dự phòng năm nay nhỏ hơn khoản đã lập dự phòng năm trước).  
 - Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.  
 - Cuối kỳ kế toán, kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ để xác định kết quả kinh doanh.

Tổng phát sinh nợ

Tổng phát sinh có



**2.1.3.5. Sơ đồ hạch toán**



Sơ đồ: Kế toán giá vốn hàng bán

- (1) Trị giá của thành phẩm, hàng hoá, hàng gửi đi bán (nhưng chưa xác định đã bán)
- (2) Kết chuyển giá vốn hàng bán, xác định kết quả kinh doanh
- (3) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn lập
- (4) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch lớn hơn được trích bổ sung
- (5) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- (6) Giá vốn hàng xuất kho

#### **2.1.3.6. Sổ sách kế toán**

Kế toán sử dụng sổ cái tổng hợp tài khoản 632, sổ cái tổng hợp, chi tiết tài khoản 154, tài khoản 155, tài khoản 156, tài khoản 157, sổ cái tài khoản 911 để xác định kết quả hoạt động kinh doanh

#### **2.1.4. Kế toán chi phí bán hàng**

##### **2.1.4.1. Nội dung**

Chi phí bán hàng là tất cả các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình lưu thông phân phối, tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, cung cấp lao vụ dịch vụ. các yếu tố chi phí thuộc chi phí bán hàng bao gồm:

- Chi phí nhân viên bán hàng gồm tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn
- Chi phí về nguyên vật liệu bao bì đóng gói
- Chi phí về phân bổ công cụ dụng cụ
- Chi phí về khấu hao tài sản cố định dùng cho công tác bán hàng
- Chi phí về dịch vụ mua ngoài dùng cho công tác bán hàng như tiền thuê cửa hàng, kho hàng, thuê tài sản cố định khác, tiền sửa chữa tài sản cố định, tiền vận chuyển hàng hóa đưa đi bán, tiền hoa hồng trả cho đại lý bán hàng, trả cho đơn vị giới thiệu bán hàng.
- Chi phí khác thuộc chi phí bán hàng trả bằng tiền như chi phí tiếp khách mua hàng, chi phí quảng cáo, khuyến mãi, giới thiệu sản phẩm, hội nghị khách hàng, tổ chức triển lãm.

##### **2.1.4.2. Nguyên tắc hạch toán**

Tập hợp chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,.. .

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

### 2.1.4.3. Chứng từ kế toán


- Phiếu tạm ứng lương của bộ phận bán hàng
- Bảng thanh toán lương
- Hóa đơn mua hàng
- Phiếu chi
- Phiếu xuất kho

### 2.1.4.4. Tài khoản sử dụng

Sử dụng tài khoản 641: “Chi phí bán hàng”

Nội dung: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ của Doanh nghiệp.

 **Kết cấu tài khoản:**

<b>TK 641 “Chi phí bán hàng”</b>	
Tập hợp chi phí phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng</li> <li>- Kết chuyển chi phí bán hàng vào tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” để tính kết quả kinh doanh trong kỳ</li> </ul>
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có
	

### **Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng, có 7 tài khoản cấp 2**

– *Tài khoản 6411 - Chi phí nhân viên:* Phản ánh các khoản phải trả cho nhân viên bán hàng, nhân viên đóng gói, vận chuyển, bảo quản sản phẩm, hàng hoá,.. bao gồm tiền lương, tiền ăn giữa ca, tiền công và các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn,..

– *Tài khoản 6412 - Chi phí vật liệu, bao bì:* Phản ánh các chi phí vật liệu, bao bì xuất dùng cho việc giữ gìn, tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, như chi phí vật liệu đóng gói sản phẩm, hàng hoá, chi phí vật liệu, nhiên liệu dùng cho bảo quản, bốc vác, vận chuyển sản phẩm, hàng hoá trong quá trình tiêu thụ, vật liệu dùng cho sửa chữa, bảo quản tài sản cố định,.. dùng cho bộ phận bán hàng.

– *Tài khoản 6413 - Chi phí dụng cụ, đồ dùng:* Phản ánh chi phí về công cụ, dụng cụ phục vụ cho quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá như dụng cụ đo lường, phương tiện tính toán, phương tiện làm việc,..

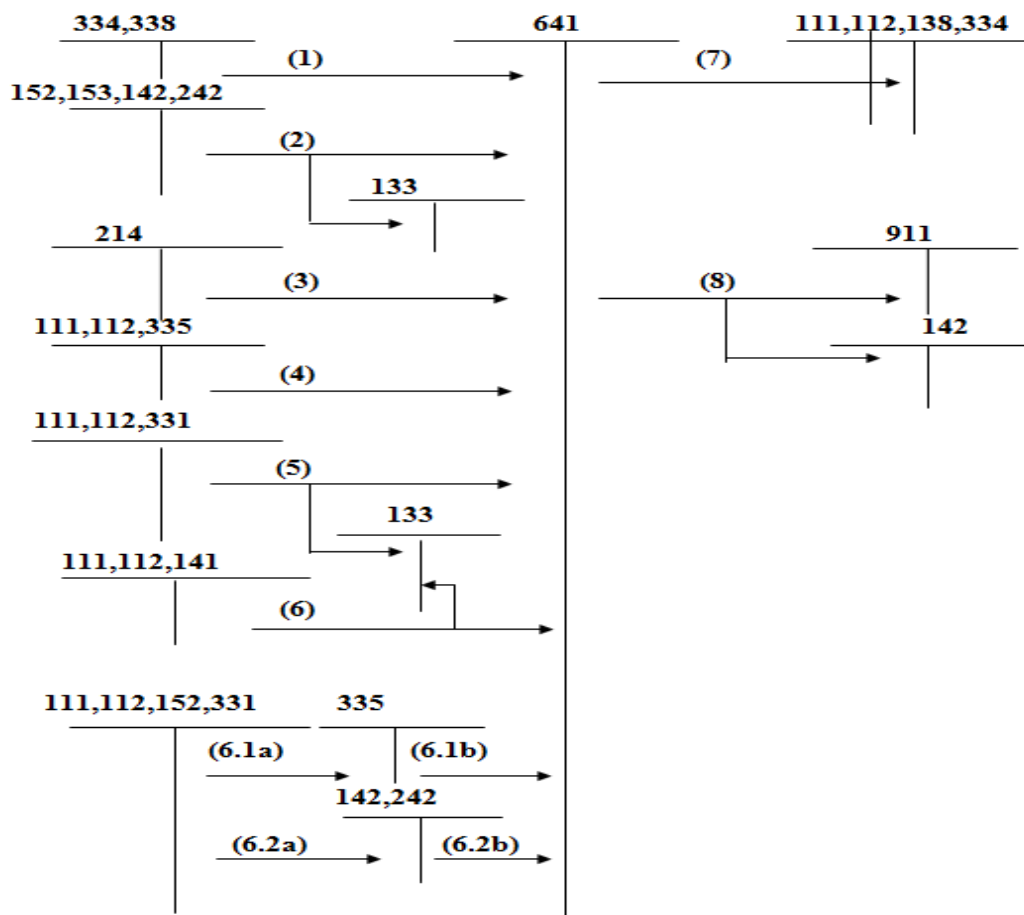
– *Tài khoản 6414 - Chi phí khấu hao tài sản cố định:* Phản ánh chi phí khấu hao tài sản cố định ở bộ phận bảo quản, bán hàng, như nhà kho, cửa hàng, bến bãi, phương tiện bốc dỡ, vận chuyển, phương tiện tính toán, đo lường, kiểm nghiệm chất lượng, . . .

– *Tài khoản 6415 - Chi phí bảo hành:* Dùng để phản ánh khoản chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá. Riêng chi phí sửa chữa và bảo hành công trình xây lắp phản ánh ở TK 627 “Chi phí sản xuất chung” mà không phản ánh ở TK này.

– *Tài khoản 6417 - Chi phí dịch vụ mua ngoài:* Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho bán hàng như chi phí thuê ngoài sửa chữa tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho khâu bán hàng, tiền thuê kho, thuê bãi, tiền thuê bốc vác, vận chuyển sản phẩm, hàng hoá đi bán, tiền trả hoa hồng cho đại lý bán hàng, cho đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu, . . .

– *Tài khoản 6418 - Chi phí bằng tiền khác:* Phản ánh các chi phí bằng tiền khác phát sinh trong khâu bán hàng ngoài các chi phí đã kể trên như chi phí tiếp khách ở bộ phận bán hàng, chi phí giới thiệu sản phẩm, hàng hoá, quảng cáo, chào hàng, chi phí hội nghị khách hàng, . . .

**2.1.4.5. Sơ đồ hạch toán**



Sơ đồ : Kế toán chi phí bán hàng



- (1) Tiền lương, phụ cấp, tiền ăn giữa ca và tính, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn cho nhân viên phục vụ trực tiếp cho quá trình bán các sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ
- (2) Giá trị vật liệu, dụng cụ phục vụ cho quá trình bán hàng
- (3) Trích khấu hao tài sản cố định của bộ phận bán hàng
- (4) Chi phí bảo hành sản phẩm
- (5) Chi phí dịch vụ mua ngoài
- (6.1a) Chi phí sửa chữa thực tế phát sinh
- (6.1b) Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- (6.2a) Tập hợp chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- (6.2b) Phân bổ dần chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- (7) Các khoản giảm trừ CPBH
- (8) Cuối kỳ kết chuyển CPBH để xác định kết quả kinh doanh

#### **2.1.4.6. Sổ sách kế toán**

Kế toán sử dụng sổ cái, sổ chi tiết tài khoản 641 “Chi phí bán hàng” và các sổ sách có liên quan để theo dõi chi phí bán hàng và cuối kỳ kết chuyển sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh.

#### **2.1.5. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

##### **2.1.5.1. Nội dung**

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh trong hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp như: quản lý hành chính, tổ chức, quản lý sản xuất trong phạm vi toàn doanh nghiệp phát sinh thực tế trong một định kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm các chi phí sau:

- Tiền lương, tiền phụ cấp phải trả cho nhân viên bộ phận hành chính văn phòng, các viên chức quản trị DN, bao gồm tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn.

- Chi phí nguyên liệu vật liệu và công cụ dụng cụ dùng cho văn phòng như văn phòng phẩm, các dụng cụ quản lý nhỏ.

- Khấu hao tài sản cố định dùng cho công tác quản lý doanh nghiệp

- Tiền thuế môn bài, thuế nhà đất

- Tiền thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp

##### **2.1.5.2. Nguyên tắc hạch toán**

- Tập hợp các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho

quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ. . .); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng. . .).

- Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào bên Nợ Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

### 2.1.5.3. Chứng từ kế toán

- Phiếu xuất kho
- Các hóa đơn dịch vụ mua vào
- Phiếu đề nghị tạm ứng
- Bảng thanh toán tiền lương
- Bảng tính và phân bổ, trích khấu hao


### 2.1.5.4. Tài khoản sử dụng

Sử dụng tài khoản 642: “Chi phí quản lý doanh nghiệp”

Nội dung : dùng để tập hợp và kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### Kết cấu tài khoản:

#### TK 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ;</li> <li>- Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);</li> <li>- Dự phòng trợ cấp mất việc làm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);</li> <li>- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.</li> </ul>
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có
	

#### **Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp, có 8 tài khoản cấp 2**

- *Tài khoản 6421 - Chi phí nhân viên quản lý:* Phản ánh các khoản phải trả cho cán bộ quản lý doanh nghiệp, như tiền lương, các khoản phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoạn của Ban Giám đốc, nhân viên quản lý ở các phòng, ban của doanh nghiệp.

- *Tài khoản 6422 - Chi phí vật liệu quản lý:* Phản ánh chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý doanh nghiệp như văn phòng phẩm. . . vật liệu sử dụng cho việc sửa chữa tài sản cố định, công cụ, dụng cụ. . . (Giá có thuế, hoặc chưa có thuế GTGT).

- *Tài khoản 6423 - Chi phí đồ dùng văn phòng*: Phản ánh chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng dùng cho công tác quản lý (Giá có thuế, hoặc chưa có thuế GTGT).

- *Tài khoản 6424 - Chi phí khấu hao tài sản cố định*: Phản ánh chi phí khấu hao tài sản cố định dùng chung cho doanh nghiệp như: Nhà cửa làm việc của các phòng ban, kho tàng, vật kiến trúc, phương tiện vận tải truyền dẫn, máy móc thiết bị quản lý dùng trên văn phòng.

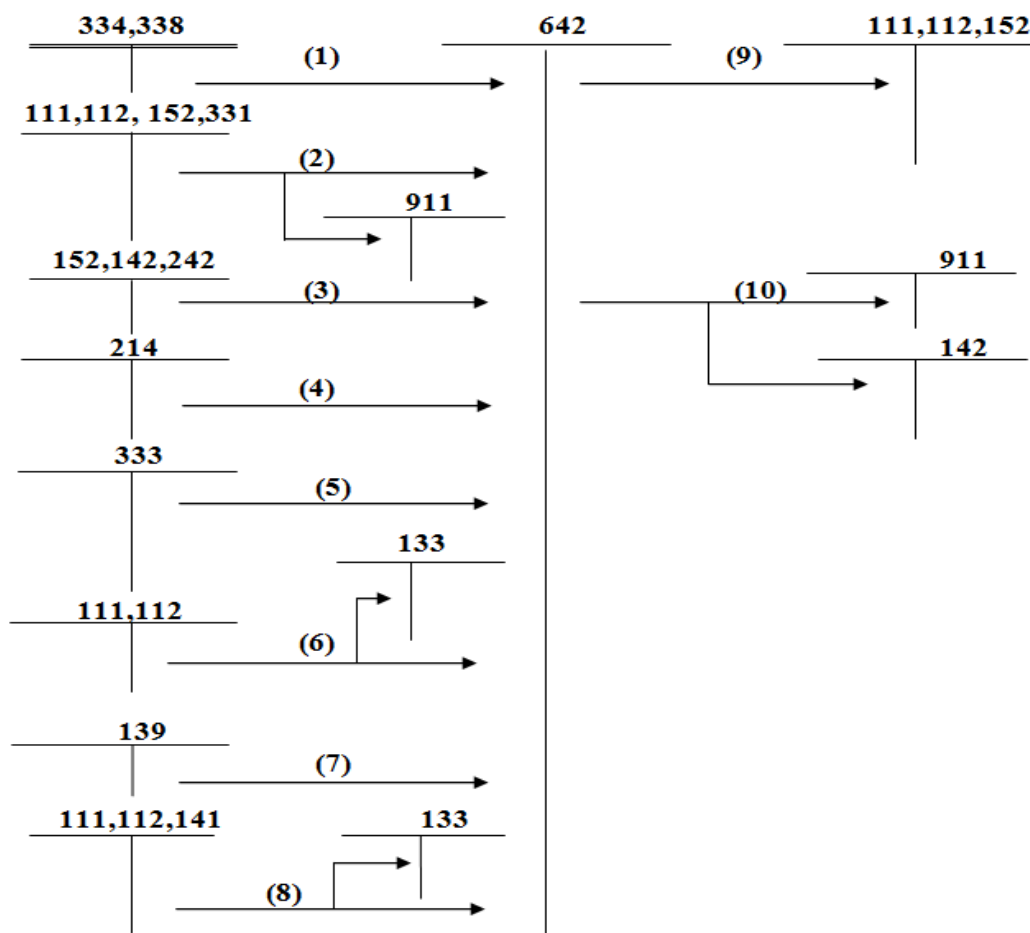
- *Tài khoản 6425 - Thuế, phí và lệ phí*: Phản ánh chi phí về thuế, phí và lệ phí như: thuế môn bài, tiền thuê đất, . . . và các khoản phí, lệ phí khác.

- *Tài khoản 6426 - Chi phí dự phòng*: Phản ánh các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- *Tài khoản 6427 - Chi phí dịch vụ mua ngoài*: Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, . . . (Không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định) được tính theo phương pháp phân bổ dần vào chi phí quản lý doanh nghiệp; tiền thuê tài sản cố định, chi phí trả cho nhà thầu phụ.

- *Tài khoản 6428 - Chi phí bằng tiền khác*: Phản ánh các chi phí khác thuộc quản lý chung của doanh nghiệp, ngoài các chi phí đã kể trên, như: Chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, khoản chi cho lao động nữ, . . .

## 2.1.5.5. Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- (1) Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- (2) Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu phục vụ cho hoạt động QLDN
- (3) Trị giá thực tế công cụ dụng cụ phục vụ cho hoạt động QLDN.
- (4) Trích khấu hao tài sản cố định sử dụng tại bộ phận QLDN
- (5) Thuế môn bài, thuế nhà đất phải nộp cho Nhà nước
- (6) Lệ phí giao thông, lệ phí qua cầu, phà phải nộp
- (7) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi tính vào CPSX trong kỳ
- (8) Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí hội nghị, tiếp khách.
- (9) Các khoản ghi giảm CPQLDN.
- (10) Cuối kỳ, kết chuyển CPQLDN

## 2.1.5.6. Sổ sách kế toán

Kế toán sử dụng sổ cái, sổ chi tiết tài khoản 642 để theo dõi chi phí quản lý doanh nghiệp, cuối kỳ kết chuyển sang tài khoản 911 để xác định kết quả hoạt động kinh doanh

## **2.2. Kế toán xác định kết quả kinh doanh hoạt động tài chính**

### **2.2.1. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính**

#### **2.2.1.1. Nội dung**

Doanh thu phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp và thường bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, tiền lãi.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ, lãi cho thuê tài chính

- Thu nhập từ cho thuê tài sản, cho người khác sử dụng tài sản,..
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
- Thu nhập về chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng
- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác.
- Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, khoản lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ
- Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn...

#### **2.2.1.2. Nguyên tắc hạch toán**

- Doanh thu hoạt động tài chính được phản ánh trên Tài khoản 515 bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia và các hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu được tiền hay sẽ thu được tiền.

- Đối với các khoản thu nhập từ hoạt động mua, bán chứng khoán, doanh thu được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, số lãi về trái phiếu, tín phiếu hoặc cổ phiếu.

- Đối với khoản thu nhập từ hoạt động mua, bán ngoại tệ, doanh thu được ghi nhận là số chênh lệch lãi giữa giá ngoại tệ bán ra và giá ngoại tệ mua vào.

- Đối với khoản tiền lãi đầu tư nhận được từ khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu thì chỉ có phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư này mới được ghi nhận là doanh thu phát sinh trong kỳ, còn khoản lãi đầu tư nhận được từ các khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá gốc khoản đầu tư trái phiếu, cổ phiếu đó.

- Đối với khoản thu nhập từ nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, doanh thu được ghi nhận vào TK 515 là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc.

**2.2.1.3. Chứng từ kế toán**

- Phiếu thu
- Giấy báo có
- Sổ phụ ngân hàng
- Thông báo lợi nhuận được chia

**2.2.1.4. Tài khoản sử dụng**

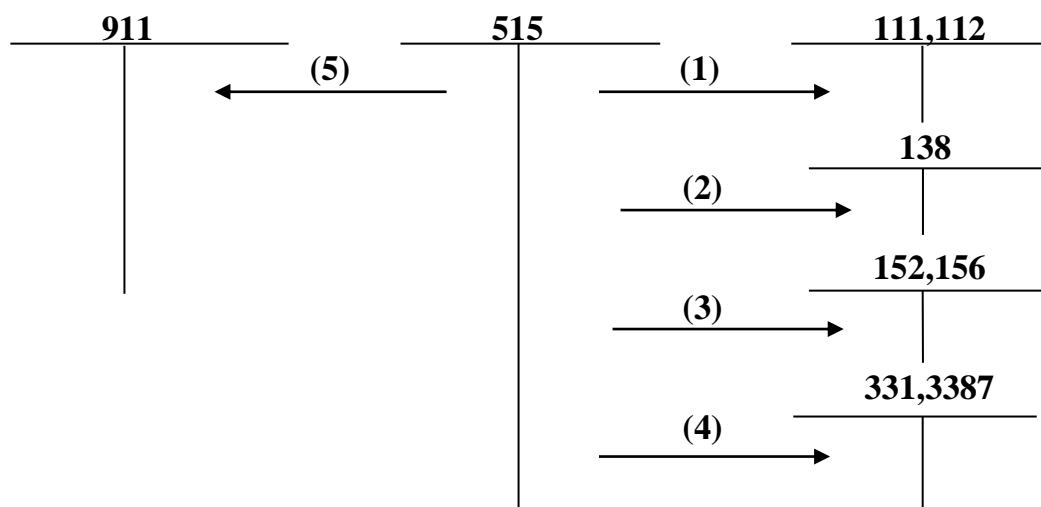
Sử dụng tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính”

Mục đích: phản ánh các khoản doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp

**✚ Kết cấu tài khoản**

<b>TK 515 “ Doanh thu hoạt động tài chính”</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có)</li> <li>- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiền lãi, cổ tức lợi nhuận được chia</li> <li>- Lãi do nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty, công ty liên doanh, công ty liên kết</li> <li>- Chiết khấu thanh toán được hưởng</li> <li>- Doanh thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong kỳ</li> </ul>
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có

**2.2.1.5 Sơ đồ hạch toán**



**Sơ đồ: Kế toán doanh thu hoạt động tài chính**

- (1) Phản ánh doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh trong kỳ hoạt động góp vốn cổ phần liên doanh, chênh lệch tỷ giá tăng
- (2) Trường hợp cổ tức, lợi nhuận được chia nhưng chưa nhận.
- (3) Nhận lãi cổ tức, lợi nhuận bằng nguyên vật liệu, hàng hóa.
- (4) Chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán nợ trước hạn, lãi bán hàng trả góp nhận định kỳ.
- (5) Cuối kỳ, kết chuyển xác định kết quả kinh doanh

#### **2.2.1.6. Sổ sách kế toán.**

Kế toán sử dụng sổ cái, sổ chi tiết tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính”, cuối kỳ kết chuyển sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh.

#### **2.2.2. Kế toán chi phí hoạt động tài chính.**

##### **2.2.2.1. Nội dung**

Chi phí hoạt động tài chính là các chi phí phát sinh và các khoản tiền lỗ về các hoạt động như:

- Tiền thanh toán cho khách hàng khi được thanh toán trước kỳ hạn.
- Chi phí về tham gia hoạt động liên doanh và tiền lỗ do góp vốn liên doanh
- Tiền lãi về nợ vay để trả góp vốn liên doanh, đầu tư dài hạn.
- Tiền lỗ do bán cổ phiếu, trái phiếu.
- Tiền lỗ về dự phòng giảm giá các chứng khoán đầu tư.
- Chi phí phải trả về các hoạt động cho thuê tài sản

##### **2.2.2.2. Nguyên tắc hạch toán**

- Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán. . .; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. . .

##### **2.2.2.3. Chứng từ kế toán**

- Phiếu chi
- Giấy báo nợ
- Sổ phụ ngân hàng
- Phiếu tính lãi, thông báo lãi phải chia

##### **2.2.2.4. Tài khoản sử dụng**

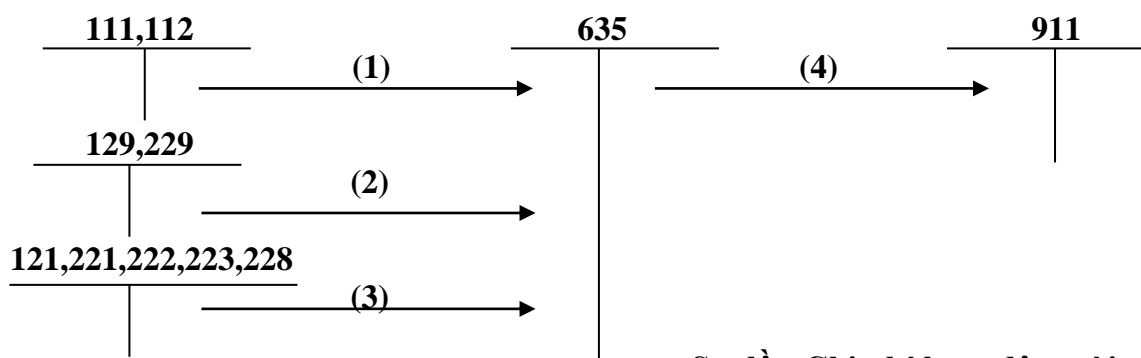
Sử dụng tài khoản 635 “Chi phí hoạt động tài chính” Mục đích: phản ánh chi phí và các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính của DN như: chi phí cho vay và đi vay, chi phí vốn góp liên doanh, chi phí giao dịch chứng khoán, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái

**✚ Kết cấu tài khoản**

**TK 635 “Chi phí hoạt động tài chính ”**

<p>Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lãi bán ngoại tệ;</li> <li>- Chiết khấu thanh toán cho người mua;</li> <li>- Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư;</li> <li>- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh (Lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện);</li> <li>- Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh (Lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện);</li> <li>- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết);</li> <li>- Kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB (Lãi tỷ giá - giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào chi phí tài chính;</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết);</li> <li>- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh</li> </ul>
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có

**2.2.2.5. Sơ đồ hạch toán**



**Sơ đồ : Chi phí hoạt động tài chính**

- (1) Chi phí hoạt động liên doanh liên kết, trả lãi tiền vay
- (2) Lãi tiền vay phải trả



- (3) Lỗ về các khoản đầu tư
- (4) Xác định kết quả kinh doanh

#### **2.2.2.6. Sổ sách kế toán**

Kế toán sử dụng sổ cái, sổ chi tiết tài khoản 635 “ chi phí hoạt động tài chính” để theo dõi các khoản chi phí tài chính. Cuối kỳ, kết chuyển sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh

### **2.3. Kế toán xác định kết quả kinh doanh hoạt động khác**

#### **2.3.1. Kế toán thu nhập khác**

##### **2.3.1.1. Nội dung**

Thu nhập khác là các khoản thu mà doanh nghiệp không dự tính trước được hoặc có dự tính đến nhưng ít có khả năng thực hiện, hoặc là những khoản thu không mang tính thường xuyên.

Nội dung thu nhập khác được quy định tại đoạn 30 của Chuẩn mực số 14 Doanh thu và thu nhập khác. Thu nhập khác của doanh nghiệp gồm:

- Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng.
- Thu từ nhượng bán thanh lý tài sản cố định
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ
- Các khoản thuế được ngân sách Nhà nước hoàn lại
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có)
- Thu nhập quà biếu quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp.
- Các khoản thu nhập kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót hay quên ghi sổ kế toán, năm nay mới phát hiện ra.

##### **2.3.1.2. Nguyên tắc hạch toán**

- Phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

##### **2.3.1.3. Chứng từ kế toán**

- Hóa đơn
- Phiếu thu
- Giấy báo có

##### **2.3.1.4. Tài khoản sử dụng**

Sử dụng tài khoản 711: Thu nhập khác

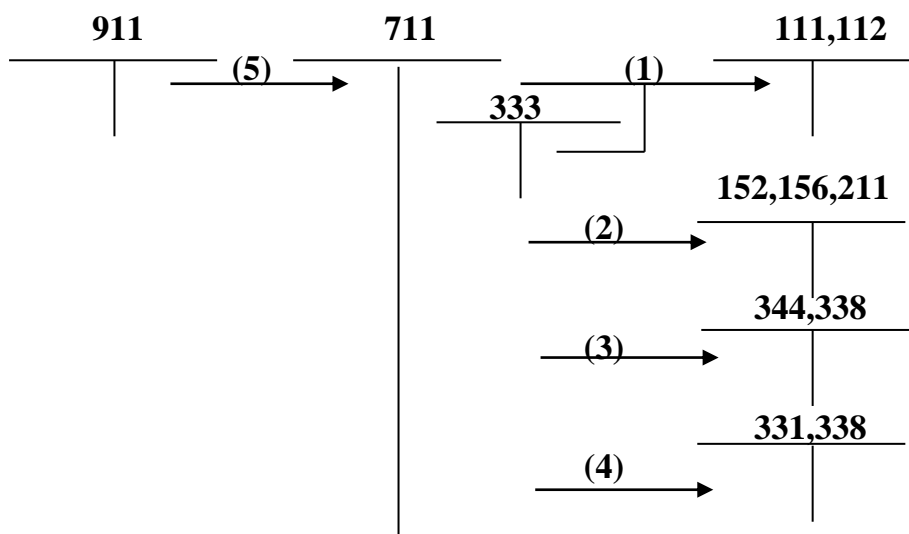
Mục đích: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động tạ ra doanh thu của Doanh nghiệp

**✚ Kết cấu tài khoản:**

**TK 711 “Thu nhập khác”**

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp</li> <li>- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ phát sinh trong kỳ</li> <li>- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, tài sản khi đem góp vốn liên doanh, đầu tư dài hạn</li> <li>- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm</li> <li>- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại</li> <li>- Thu các khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa sổ</li> <li>- Thu nhập quà biếu, quà tặng</li> <li>- Các khoản thu nhập khác</li> </ul>
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có

**2.3.1.5. Sơ đồ hạch toán**



**Sơ đồ : Kế toán thu nhập khác**

- (1) Thu nhập từ nhượng bán tài sản
- (2) Các khoản thu nhập quà biếu, quà tặng
- (3) Tiền phạt thu được trừ tiền ký quỹ, ký cược
- (4) Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ
- (5) Kết chuyển xác định kết quả kinh doanh

**2.3.1.6. Sổ sách kế toán**

Kế toán sử dụng sổ cái tài khoản 711: Thu nhập khác để theo dõi các khoản thu nhập khác. Cuối kỳ, kết chuyển sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh

**2.3.2. Kế toán chi phí khác****2.3.2.1. Nội dung**

Chi phí khác là những khoản lỗ do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp gây ra, cũng có thể là những khoản chi phí bỏ sót từ những năm trước

- Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý nhượng bán tài sản cố định

- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty khác

- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế

- Bị phạt thuế, truy nộp thuế

- Các khoản chi phí khác

**2.3.2.2. Nguyên tắc hạch toán**

- Phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp.

**2.3.2.3. Chứng từ kế toán**

- Phiếu chi

- Giấy báo nợ

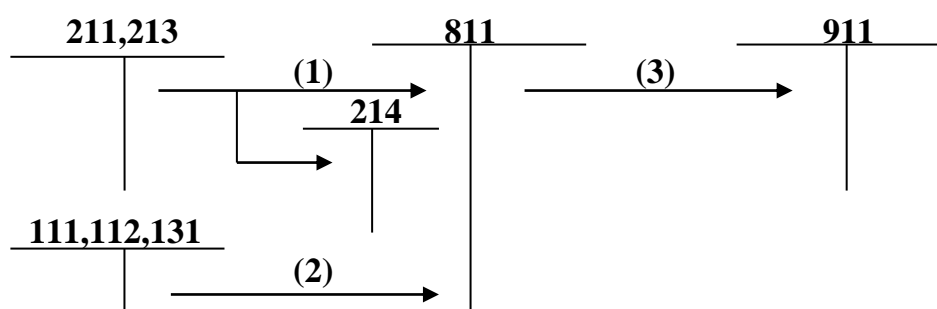
**2.3.2.4. Tài khoản sử dụng**

Sử dụng tài khoản 811: “Chi phí khác”

Mục đích: phản ánh chi phí do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng với hoạt động thông thường của Doanh nghiệp

**📊 Kết cấu tài khoản****TK 811 “Chi phí khác”**

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ, giá trị còn lại của TSCĐ (nếu có)</li> <li>- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa khi đem góp vốn liên doanh, đầu tư dài hạn.</li> <li>- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng</li> <li>- Bị phạt thuế, truy nộp thuế</li> <li>- Các khoản chi phí khác</li> </ul>	<p>Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.</p>
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có

**2.3.2.5. Sơ đồ hạch toán****Sơ đồ: Chi phí khác**

(1) Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý

(2) Chi phí phát sinh liên quan đến nhượng bán, thanh lý tài sản cố định

(3) Xác định kết quả kinh doanh

**2.3.2.6. Sổ sách kế toán**

Kế toán sử dụng sổ cái tài khoản 811 “Chi phí khác” để phản ánh các khoản chi phí không thường xuyên của DN. Cuối kỳ, kết chuyển sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh.

**2.4. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp****2.4.1. Nội dung**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp) là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế mà DN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm, hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ những năm trước.

Chuẩn mực kế toán số 17 thuế thu nhập Doanh nghiệp đã hướng dẫn về nội dung này.

**2.4.2. Nguyên tắc hạch toán**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào tài khoản này bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận (hoặc lỗ) của một năm tài chính.

- *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành* là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại* là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ:

- + Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- + Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

- *Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại* là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ:

- + Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;
- + Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

#### **2.4.3. Chứng từ kế toán**

- Phiếu chi
- Giấy báo n

#### **2.4.4 Tài khoản sử dụng**

Sử dụng tài khoản 821: “Thuế thu nhập doanh nghiệp”

Mục đích: phản ánh chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính hiện hành của đơn vị

## ✚ Kết cấu tài khoản

### TK 821 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp”

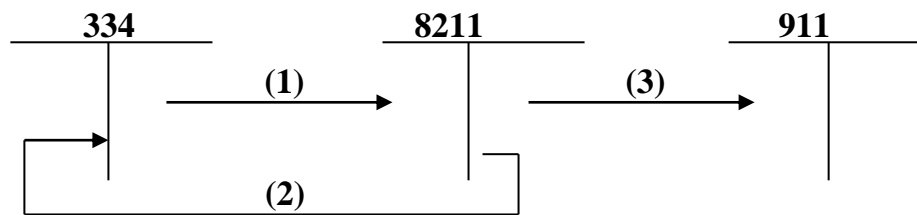
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm</li> <li>- Thuế TNDN của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế TNDN hiện hành của năm hiện tại.</li> <li>- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả.</li> <li>- Ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại ( Số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm)</li> <li>- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có lớn hơn số phát sinh bên Nợ tài khoản 8212 –“ Chi phí thuế TNDN hoãn lại” phát sinh trong năm vào bên Có tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế TNDN đã ghi nhận trong năm</li> <li>- Số thuế TNDN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm hiện tại.</li> <li>- Ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.</li> <li>- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm lớn hơn khoản được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm vào bên Nợ tài khoản 911 –“Xác định kết quả kinh doanh”</li> <li>- Kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Có tài khoản 8212 –“ Chi phí thuế TNDN hoãn lại” phát sinh trong năm vào bên Nợ tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”</li> </ul>
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có

### ***Tài khoản 821 - “ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ” có 2 tài khoản cấp 2***

- TK 8211 - Chi phí thuế TNDN hiện hành
- TK 8212 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại
- Khi hạch toán các tài khoản này cần tôn trọng một số quy định sau:
  - Chi phí thuế TNDN được ghi nhận vào tài khoản này bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại khi đã xác định lợi nhuận của năm tài chính.
  - Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm.
  - Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ:
    - + Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
    - + Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

### 2.4.5. Sơ đồ hạch toán

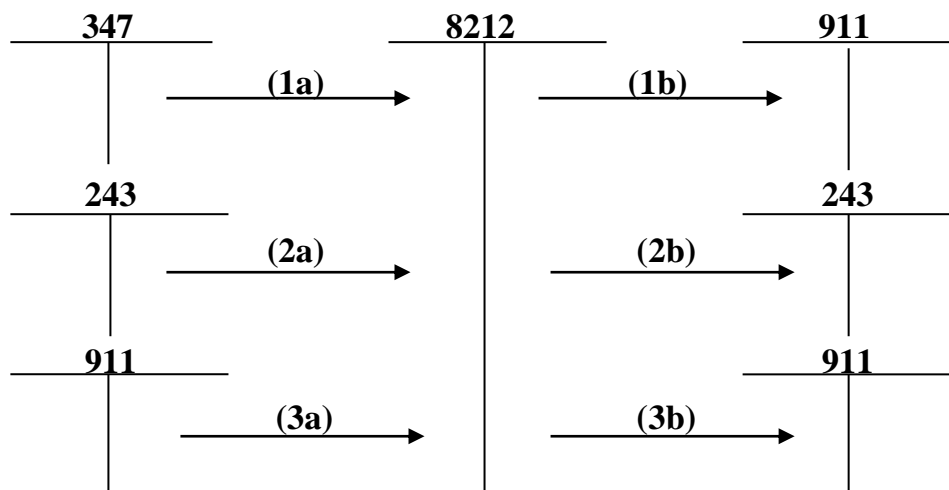
✚ Chi phí thuế TNDN hiện hành



**Sơ đồ Kế toán chi phí thuế TNDN hiện hành**

- (1) Thuế TNDN phải nộp trong kỳ
- (2) Số chênh lệch thuế TNDN phải nộp theo quyết toán thuế < số tạm nộp
- (3) Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành

✚ Chi phí thuế TNDN hoãn lại



**Sơ đồ Kế toán thuế TNDN hoãn lại**

- (1a) Số chênh lệch thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh > số hoàn nhập trong năm
- (1b) Số chênh lệch thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh < số hoàn nhập trong năm
- (2a) Số chênh lệch thuế TNDN hoãn lại được hoàn nhập phát sinh > số hoàn nhập trong năm
- (2b) Số chênh lệch thuế TNDN hoãn lại được hoàn nhập phát sinh < số hoàn nhập trong năm
- (3a) K/C số chênh lệch phát sinh Nợ < phát sinh Có tài khoản 8212
- (3a) K/C số chênh lệch phát sinh Nợ > phát sinh Có tài khoản 8212

#### **2.4.6. Sổ sách kế toán**

Kế toán sử dụng sổ cái, sổ chi tiết tài khoản 821 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp” để theo dõi chi phí thuế TNDN phát sinh phải nộp hay hoãn lại trong năm tài chính của Doanh nghiệp. Cuối kỳ, kế chuyển sang tài khoản 911 để xác định kết quả hoạt động kinh doanh

### **2.5. Kế toán xác định kết quả kinh doanh**

#### **2.5.1. Nội dung**

Sau một kỳ kế toán, cần xác định kết quả của hoạt động kinh doanh trong kỳ với yêu cầu chính xác và kịp thời. Chú ý tới nguyên tắc phù hợp khi ghi nhận giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ hạch toán

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Kết quả hoạt động tài chính: là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.

- Kết quả hoạt động khác: là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

#### **2.5.2. Nguyên tắc hạch toán**

- Tài khoản này phải phản ánh đầy đủ, chính xác các khoản kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán theo đúng quy định của chính sách tài chính hiện hành.

- Kết quả hoạt động kinh doanh phải được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động (Hoạt động sản xuất, chế biến, hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, hoạt động tài chính. . .). Trong từng loại hoạt động kinh doanh có thể cần hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, từng ngành hàng, từng loại dịch vụ.

- Các khoản doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào tài khoản này là số doanh thu thuần và thu nhập thuần.

#### **2.5.3. Chứng từ sử dụng**

- Sổ cái, sổ chi tiết các tài khoản doanh thu, chi phí trong kỳ

#### **2.5.4. Tài khoản sử dụng**

Sử dụng tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

Mục đích: Xác định kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

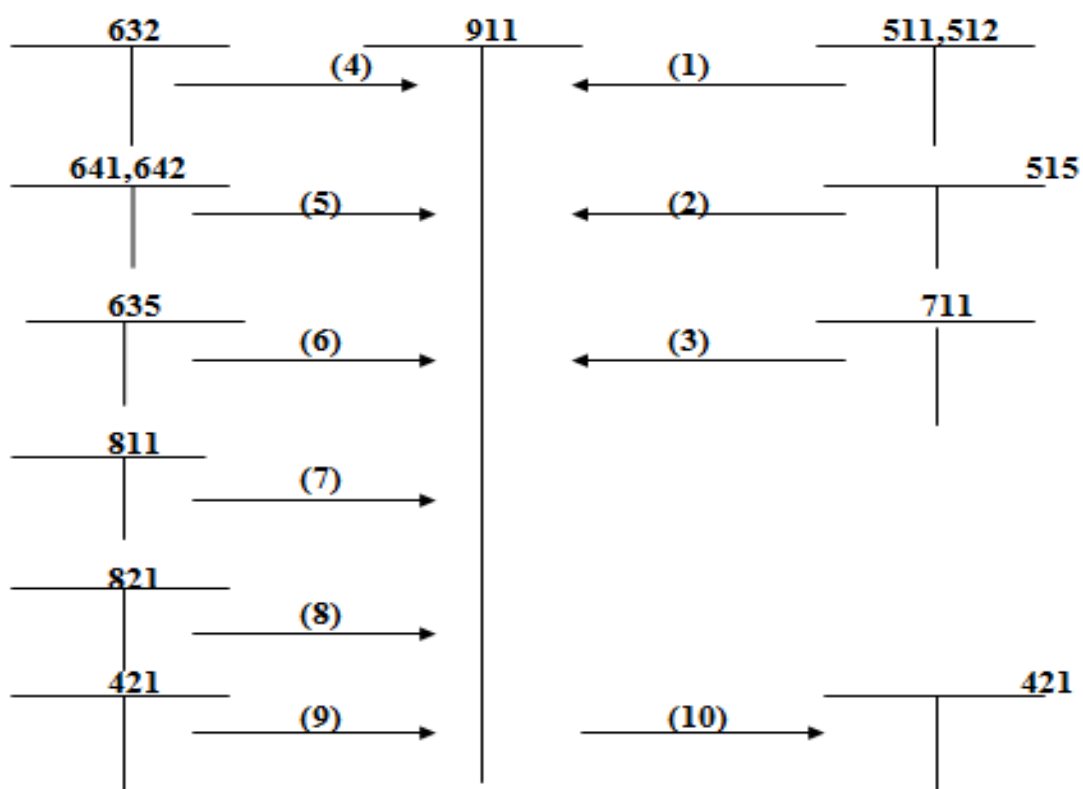


**✚ Kết cấu tài khoản**

**TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”**

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ</li> <li>- Chi phí bán hàng</li> <li>- Chi phí quản lý doanh nghiệp</li> <li>- Chi phí tài chính</li> <li>- Chi phí khác</li> <li>- Số lãi trước thuế của hoạt động kinh doanh trong kỳ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh thu thuần của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ</li> <li>- Doanh thu hoạt động tài chính</li> <li>- Thu nhập khác</li> <li>- Số lỗ của hoạt động kinh doanh trong kỳ</li> </ul>
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có

**2.5.5. Sơ đồ hạch toán**



**Sơ đồ : Xác định kết quả hoạt động kinh doanh**

- (1) Kết chuyển doanh thu thuần, doanh thu tiêu thụ nội bộ
- (2) Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính
- (3) Kết chuyển các khoản thu nhập khác
- (4) Kết chuyển giá vốn hàng bán
- (5) Kết chuyển chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- (6) Kết chuyển chi phí tài chính
- (7) Kết chuyển chi phí khác
- (8) Kết chuyển thuế TNDN
- (9) Kết chuyển lãi
- (10) Kết chuyển lỗ

#### **2.5.6. Sổ sách kế toán**

Kế toán sử dụng tài khoản 911 “Xác định kết quả hoạt động kinh doanh” để tập hợp doanh thu, chi phí phát sinh trong kỳ kế toán.

## **CHƯƠNG 3**

### **THỰC TRẠNG KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TM X**

(Vì là công ty khách hàng nên Sinh viên không được sử dụng tên thật của doanh nghiệp, xin được gọi là doanh nghiệp X )

#### **3.1. Đặc điểm công tác xác định kết quả kinh doanh tại Công ty**

Xác định kết quả kinh doanh là công tác quan trọng cuối cùng trong 1 chu kỳ kinh doanh để biết doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả hay không.

Cuối năm tài chính kế toán tiến hành tập hợp các khoản doanh thu hoạt động kinh doanh, thu nhập khác, chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí khác để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong năm hiện hành của doanh nghiệp. Kế toán tiến hành phân phối lợi nhuận nếu doanh nghiệp hoạt động có lãi...

#### **3.2. Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh chính**

##### **3.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng**

###### **3.2.1.1. Đặc điểm hoạt động tiêu thụ tại công ty**

Công ty TNHH TM X là một đơn vị kinh doanh, bán sỉ và lẻ các mặt hàng phụ gia thực phẩm chẳng hạn như: Carnipure Tartrate, Xanthan Gum, Frutafit IQ, Acid citric, Ardex, L-lysine, Sôcôla... Công ty bán sỉ và lẻ cho các công ty sản xuất bánh kẹo, thực phẩm, sữa, đồng thời Công ty cũng phân phối đưa đến tận tay cho những cá nhân có nhu cầu.

Hiện nay, công ty đang áp dụng phương thức bán hàng qua kho (xuất kho hàng hóa) và gửi hàng đi bán tại các siêu thị.

###### **3.2.1.2. Nội dung khoản mục**

###### **☞ Phương thức bán qua kho (xuất kho hàng hóa):**

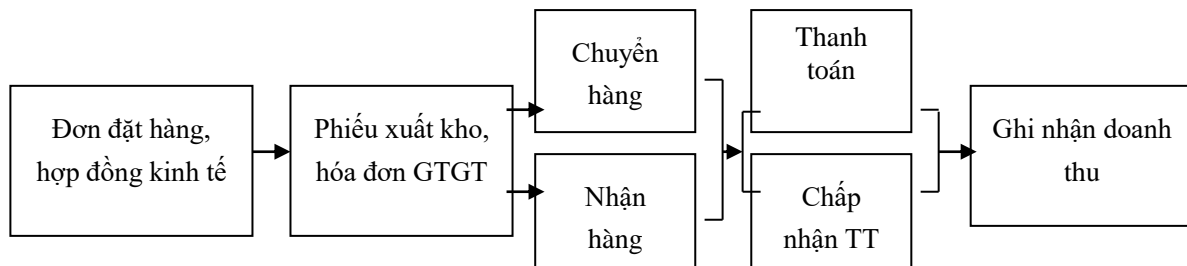
– Là trường hợp doanh nghiệp xuất hàng từ trong kho ra để bán, gồm có 2 hình thức: Chuyển hàng và nhận hàng.

+ Chuyển hàng: Là hình thức mà DN căn cứ vào hợp đồng kinh tế hay đơn đặt hàng để vận chuyển hàng hóa giao cho các tổ chức, cá nhân mua hàng tại địa điểm và thời gian đã được thỏa thuận. Trong quá trình vận chuyển trên đường thì hàng hóa vẫn còn thuộc quyền sở hữu của Công ty, chỉ khi nào giao tới địa điểm theo thời gian đã được thỏa thuận và được người mua thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán thì khi đó Công ty mới xác định là tiêu thụ và ghi nhận vào Doanh thu bán hàng.

+ Nhận hàng: Là phương thức bán hàng mà người mua trực tiếp cho người đến tại kho của Công ty để nhận hàng. Số hàng bán này khi giao cho người mua được

trả tiền ngay hoặc được người mua chấp nhận thanh toán. Vì vậy, khi sản phẩm xuất bán được coi là hoàn thành và được ghi nhận là doanh thu bán hàng của Công ty.

– Quy trình bán hàng:



#### **✚ Phương thức bán gửi đại lý, ký gửi:**

Là phương thức mà bên bán gửi hàng cho khách hàng theo các điều kiện đã ghi trong hợp đồng. Số hàng chuyển đi này vẫn thuộc quyền sở hữu của Công ty, khi khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán về số hàng đã chuyển giao thì số hàng đó được coi là đã bán và Công ty đã chuyển giao quyền sở hữu số hàng đó.


#### **3.2.1.3. Chứng từ kế toán và luân chuyển chứng từ**

– Chứng từ kế toán

- + Đơn đặt hàng
- + Lệnh xuất hàng
- + Phiếu xuất kho
- + Hóa đơn GTGT
- + Phiếu thu

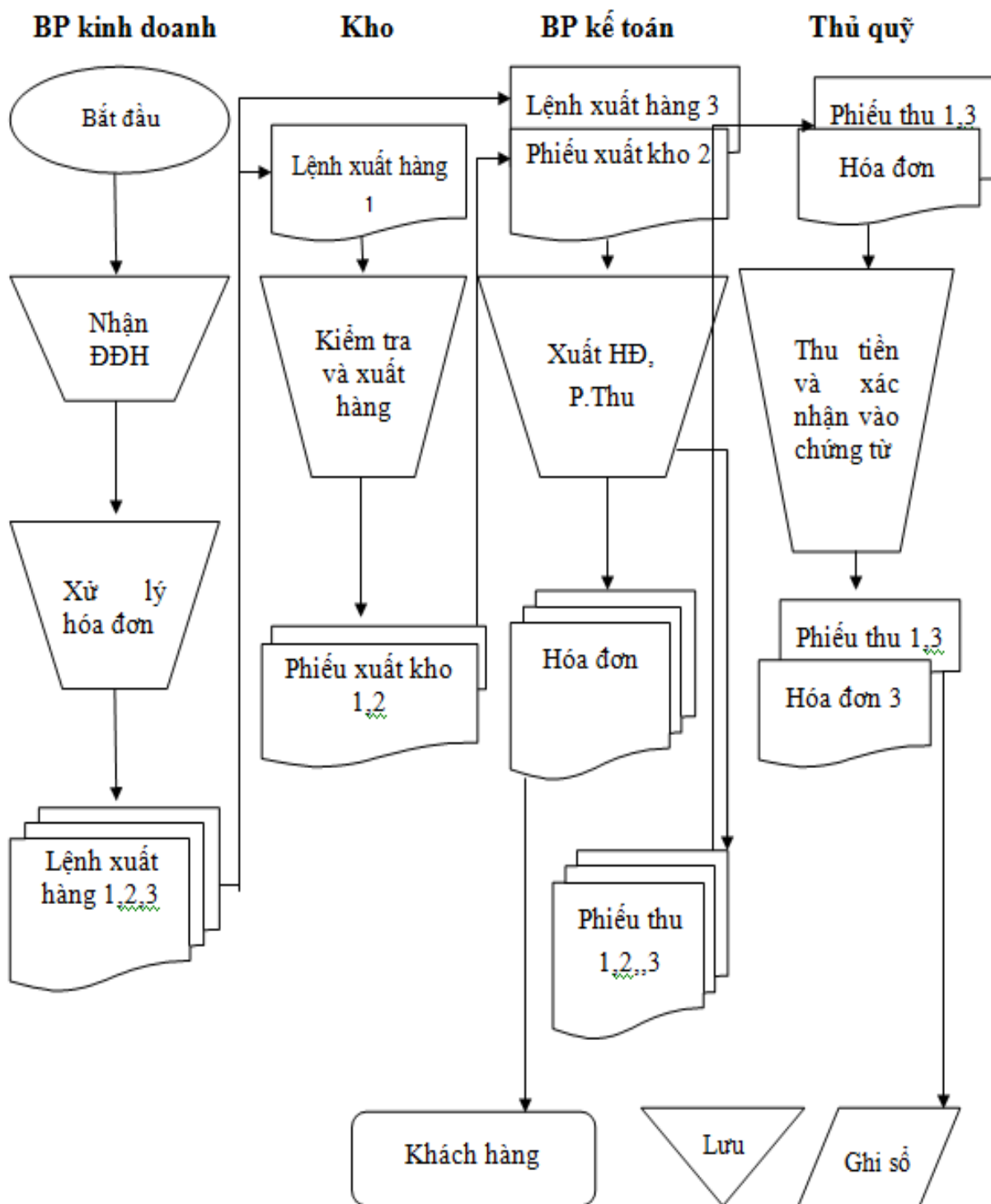
 Mẫu phiếu xuất kho

CTY TNHH X		Mẫu số: 02-VT Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ/BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC					
		Số:.....					
<b>PHIẾU XUẤT KHO</b>							
Ngày....tháng....năm....							
Nợ: TK ....							
Có: TK ....							
Họ tên người nhận hàng: .....							
Địa chỉ.....							
Lý do xuất kho.....							
Xuất tại kho: .....							
TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư, sản phẩm hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
	Cộng						
Cộng thành tiền (bằng chữ):.....							
.....							
Thủ trưởng đơn vị (Ký, họ tên)		Phụ trách cung tiêu (Ký, họ tên)		Xuất, ngày....tháng....năm.... Người nhận (Ký, họ tên)		Thủ kho (Ký, họ tên)	

 Luân chuyển chứng từ

Bộ phận kinh doanh nhận được đơn đặt hàng , kiểm tra và lập lệnh xuất hàng gửi qua bộ phận kho. Bộ phận kho kiểm tra và xuất hàng kèm phiếu xuất kho gồm 2 liên, gửi đến bộ phận kế toán. Bộ phận kế toán, kế toán viên 2 nhận được lệnh xuất hàng và

phiếu xuất kho sẽ tiến hành lập hóa đơn 3 liên và phiếu thu (đối với trường hợp bán trực tiếp), sau đó KTV 2 sẽ chuyển phiếu thu liên 3 và hóa đơn liên 3 cho KTV 1 để làm căn cứ thu tiền khách hàng và xác nhận vào chứng từ



**3.2.1.4. Tài khoản và trình tự hạch toán****✚ Phương pháp bán hàng trực tiếp**

**Nghiệp vụ 1:** Ngày 02/11/2010 xuất bán cho Công ty Dinh Dưỡng 450kg Carnipure Tartrate (mã số CL1F) với giá 1.500.000đ/kg, thuế GTGT 10%, giá xuất kho 1.184.847đ/kg, người mua đã nhận được hàng, theo phiếu xuất kho số 0011/11 và hóa đơn GTGT số 0052109.

Nợ TK 131 742.500.000  
 Có TK 511 675.000.000  
 Có TK 3331 67.500.000  
 Nợ TK 632 533.181.150  
 Có TK 156 533.181.150

**Nghiệp vụ 2 :** Ngày 15/11/2010 xuất bán cho Thế Giới Donut 125 kg socola với giá 125.364đ/kg, VAT 10%, phiếu xuất kho số 0098/11 và hóa đơn GTGT số 0052196, với giá xuất kho 89.735đ/kg, khách hàng chưa thanh toán. Theo phiếu xuất kho số 0098/11 và hóa đơn GTGT số 0052196.

Nợ TK 131 17.237.550  
 Có TK 511 15.670.500  
 Có TK 3331 1.5567.050  
 Nợ TK 632 11.216.875  
 Có TK 156 11.216.875

**✚ Phương thức bán gửi đại lý, ký gửi**

**Nghiệp vụ 1:** Ngày 17/11/2010 xuất bán cho Liên Hiệp HTX TpHCM theo phiếu xuất kho số 0131/11 với những mặt hàng sau:

Nam Việt Quất khô vị dâu -100g: 10 gói với giá 35.000đ/gói, VAT 10%, giá xuất kho 25.358đ/gói. Nam Việt Quất khô vị dâu -200g: 10 gói với giá 70.000đ/gói, VAT 10%, giá xuất kho 50.176đ/gói, người mua chưa nhận hàng

Nam việt Quất khô vị anh đào – 100g: 10 gói với giá 35.000đ/gói, VAT 10%, giá xuất kho 25.358 đ/gói. Nam việt Quất khô vị anh đào – 200g: 10 gói với giá 70.000đ/gói, VAT 10%, giá xuất kho 50.176 đ/gói, người mua chưa nhận hàng

Nam Việt Quất khô vị cam-100g: 10 gói với giá 35.000đ/gói, VAT 10%, giá xuất kho 25.358đ/gói. Nam Việt Quất khô vị cam-200g: 10 gói với giá 70.000đ/gói, VAT 10%, giá xuất kho 50.176đ/gói, người mua chưa nhận hàng.

Theo phiếu xuất kho số 0131/11 ngày 17/11/2010

Nợ TK 157 2.282.220  
 Có TK 156 2.282.220

**Nghiệp vụ 2:** Ngày 30/11/2010 xuất hàng gửi bán cho Cty TNHH TM DV Đông Hưng theo phiếu xuất kho số 0198/11 với những mặt hàng sau :

Socola đen số lượng 15kg, với giá xuất kho 143.745đ/kg

Socola trắng số lượng 20 kg với giá xuất kho là 143.745đ/kg

Socola sữa số lượng 10 kg với giá xuất kho là 143.745đ/kg

Theo phiếu xuất kho số 0198/11 ngày 30/11/2010

Nợ TK 157 6.468.525

Có TK 156 6.468.525

**Nghiệp vụ 3:** Ngày 02/11/2010 khách hàng thanh toán tiền hàng công ty gửi bán tháng 10/2010 bằng tiền mặt.

Nợ TK 111 858.000

Có TK 511 780.000

Có TK 3331 78.000

**Nghiệp vụ 4:** Ngày 18/11/2010, Công ty đã bán cho Công ty CP Bánh Kẹo Hải Hà mặt hàng Xanthan Gum, số lượng 1.000kg với giá 180.000 đồng/kg, thuế GTGT 10%, người mua chưa thanh toán.

Nợ TK 131 198.000.000

Có TK 511 180.000.000

Có TK 3331 18.000.000

**Nghiệp vụ 5:** Ngày 30/11/2010, công ty xuất hàng gửi đi bán tại Công ty TNHH TM DV Đông Hưng một số hàng hóa như sau: 15kg socola đen, 20kg socola trắng, 10kg socola sữa với đơn giá 205.000đ/kg, thuế GTGT 10%, khách hàng ứng trước 3.044.250 đồng (Khách hàng ứng trước 30%)

Nợ TK 111 3.044.250

Có TK 131 3.044.250

⇒ Cuối tháng, kết chuyển TK 511 sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh

Nợ TK 511 843.658.084

Có TK 911 843.658.084



**3.2.1.5. Sổ sách kế toán**

Kế toán mở sổ cái tài khoản 511: “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để theo dõi doanh thu bán hàng của doanh nghiệp

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN**

Tháng 11 năm 2010

Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng”

Chứng từ		Số HĐ	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
SH	ngày				Nợ	Có
	02/11	0052109	Doanh thu bán hàng – Dinh Dưỡng	131		675.000.000
	02/11	0052086	Doanh thu hàng ký gửi đã bán	111		780.000
	16/11	0052196	Doanh thu bán hàng – Donut	111		15.670.500
	18/11	0052237	Doanh thu bán hàng – Hải Hà	131		180.000.000
	30/11	K/C	K/chuyển các khoản làm giảm doanh thu	531	27.792.416	
	30/11	HT	Kết chuyển doanh thu thuần	911	843.658.084	
			Tổng cộng số phát sinh		871.450.500	871.450.500
			Số dư cuối kỳ		0	0

**3.2.2. Kế toán hàng bán bị trả lại****3.2.2.1. Nội dung**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản điều chỉnh giảm Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ và tại Doanh nghiệp chỉ phát sinh khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại

**3.2.2.2. Chứng từ kế toán và luân chuyển chứng từ**

- Hóa đơn khách hàng trả hàng
- Phiếu nhập kho
- Phiếu chi, bù trừ công nợ (nếu có)

Kế toán căn cứ vào hóa đơn trả hàng của khách hàng, kiểm tra và chuyển cho thủ kho kiểm tra hàng hóa và tiến hành nhập lại kho công ty. Đồng thời, Kế toán tiến hành bù trừ công nợ cho khách hàng

### 3.2.2.3. Tài khoản và trình tự hạch toán

Kế toán sử dụng tài khoản 531: “ Hàng bán bị trả lại” để theo dõi số hàng hóa khách hàng trả lại.

**Nghiệp vụ 1**: Ngày 23/11/2010 nhập lại 800 kg hàng Seocotine đã bán tháng trước, do Công ty Cổ Phần Bánh Kẹo Hải Hà trả lại theo hóa đơn số: 033500. Giá thành thực tế lúc xuất là 27.400 đồng/ kg, thuế suất thuế GTGT là 10%.

⇒ Công ty đã tiến hành nhập kho số hàng này và bù trừ công nợ (có hóa đơn trả hàng và phiếu nhập kho kèm theo)

- Nhập kho hàng trả lại

Nợ TK 156 21.920.000

Có TK 632 21.920.000

- Bù trừ công nợ

Nợ TK 531 27.792.416

Nợ TK 3331 2.779.241

Có TK 131 30.571.657

- Cuối tháng, kết chuyển khoản giảm trừ doanh thu

Nợ TK 511 27.792.416

Có TK 531 27.792.416

- Kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911

Nợ TK 911 27.792.416

Có TK 511 27.792.416

- Kết chuyển giá vốn hàng trả lại sang TK 911

Nợ TK 632 21.920.000

Có TK 911 21.920.000

**3.2.2.4. Sổ sách kế toán****SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Tháng 11 năm 2010

Tài khoản 531 “Hàng bán bị trả lại”

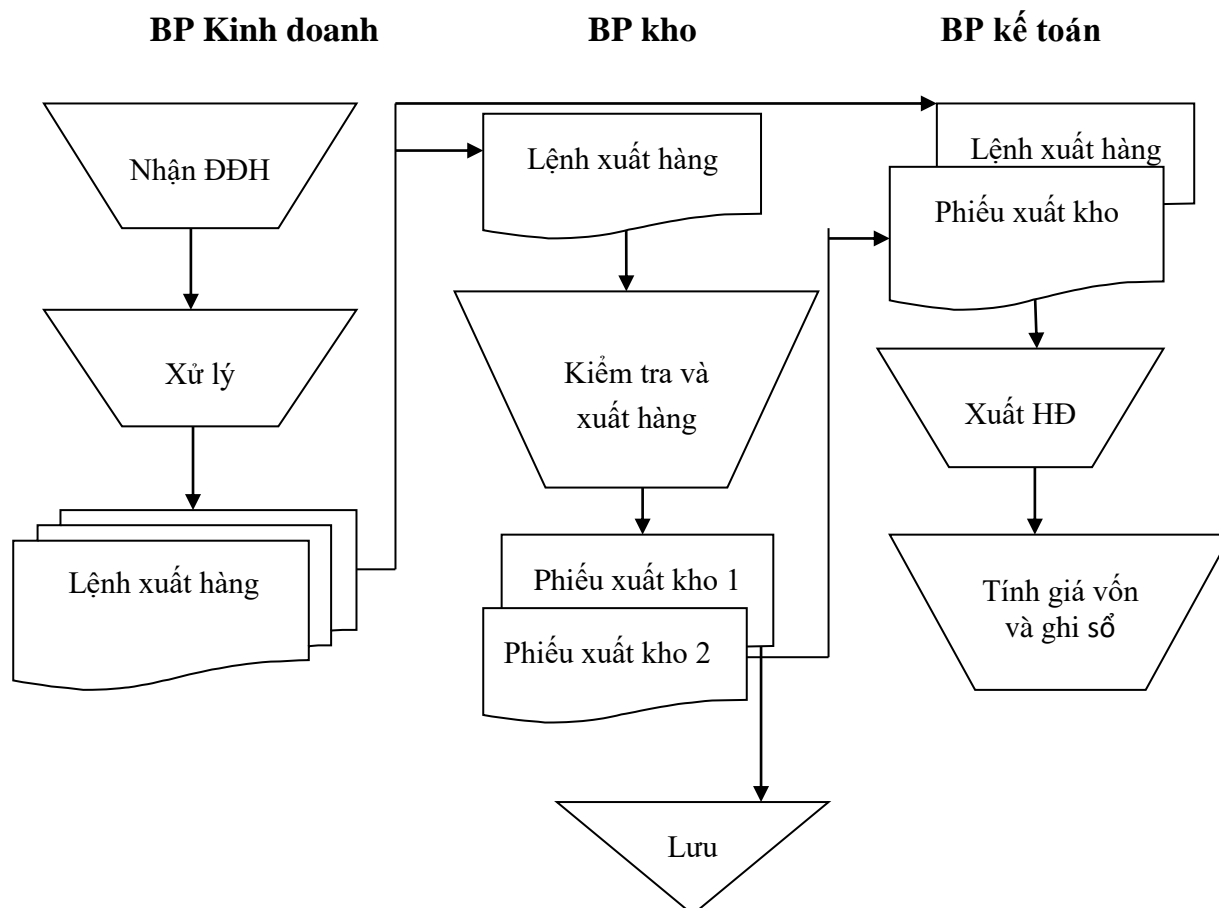
Chứng từ		Số HĐ	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
SH	ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		0	0
	23/11	033500	Doanh số hàng bị trả lại	131		27.792.416
	30/11	HT	Kết chuyển doanh thu hàng bán bị trả lại	511	27.792.416	
			Tổng cộng số phát sinh		27.792.416	27.792.416
			Số dư cuối kỳ		0	0

**3.2.3. Kế toán giá vốn hàng bán****3.2.3.1. Nội dung**

Giá vốn hàng bán là giá thực tế xuất kho của DN. DN tính giá vốn hàng bán theo phương pháp Nhập trước – xuất trước (FIFO). Phương pháp này có ưu điểm là giá trị hàng tồn kho không quá biến động so với giá thị trường

**3.2.3.2. Chứng từ kế toán và luân chuyển chứng từ**

Kế toán căn cứ vào phiếu xuất kho, hóa đơn GTGT để xác định doanh thu một cách chắc chắn đồng thời ghi nhận giá vốn hàng bán



### 3.2.3.3. Tài khoản và trình tự hạch toán

Kế toán sử dụng tài khoản tổng hợp cấp 1 để ghi nhận giá vốn hàng bán, không phân chia theo từng loại sản phẩm

**Nghiệp vụ 1:** Ngày 02/11/2010, Công ty đã bán cho Công ty CP thực phẩm Dinh Dưỡng, số lượng 450kg hàng Carnipure Tartrate với đơn giá xuất kho 1.184.847đồng/kg. Theo phiếu xuất kho số 0011/11 ngày 02/11/2010

Nợ TK 632 533.181.150

Có TK 156 533.181.150

**Nghiệp vụ 2:** Ngày 02/11/2010 khách hàng thanh toán tiền hàng công ty gửi bán tháng 10/2010 bằng tiền mặt, giá xuất kho 49.997 đồng/kg. Theo phiếu xuất kho số 0201/11

Nợ TK 632 499.970

Có TK 157 499.970

**Nghiệp vụ 3:** Ngày 15/11/2010 Công ty đã bán cho Thế Giới Donut, số lượng 125kg hàng Sôcôla với giá xuất kho 89.735 đồng/kg, theo phiếu xuất kho số 0098/11

Nợ TK 632 11.216.875

Có TK 156 11.216.875

**Nghiệp vụ 4:** Ngày 18/11/2010, Công ty đã bán cho Công ty CP Bánh Kẹo Hải Hà mặt hàng Xanthan Gum, số lượng 1.000kg với giá xuất kho 153.340 đồng/kg, theo phiếu xuất kho số 0139/11

Nợ TK 632 150.340.000

Có TK 156 150.340.000

⇒ Cuối tháng, kết chuyển sang tài khoản 911 để xác định kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ TK 911 673.317.995

Có TK 632 673.317.995

### 3.2.3.4. Sổ sách kế toán

#### SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tháng 11 năm 2010

Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán”

Chứng từ		Số PXX	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
SH	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		0	0
	02/11	0011/11	Xuất kho 450kg hàng Carnipure Tartrate theo HĐ 0052109	156	533.181.150	
	02/11	0201/11	Xuất 10kg hàng socola theo HĐ 0052086	157	499.970	
	15/11	0098/11	Xuất kho 125kg hàng Socola theo HĐ 0052196	156	11.216.875	
	18/11	0139/11	Xuất kho 1.000kg hàng xanthan Gum theo HĐ 0052237	156	150.340.000	
	30/11	K/C	Giá vốn hàng trả lại	156		21.920.000
	30/11	HT	Kết chuyển giá vốn hàng bán	911		673.317.995
			Tổng cộng số phát sinh		695.237.995	695.237.995
			Số dư cuối kỳ		0	0

### 3.2.4. Kế toán chi phí bán hàng

#### 3.2.4.1. Nội dung

Tại công ty Chi phí bán hàng phát sinh chủ yếu liên quan tới việc bán hàng hóa, chi phí nhập hàng lại kho, chi phí chi hộ bảo lãnh, chi phí chuyển phát nhanh...

#### 3.2.4.2. Chứng từ kế toán và luân chuyển chứng từ

- Hóa đơn mua vào
- Phiếu chi

Khi nhận được hóa đơn mua hàng kế toán sẽ tiến hành lập phiếu chi, ký xác nhận, và gửi cho thủ quỹ 1 liên để làm căn cứ chi tiền và ghi nhận vào chứng từ

#### 3.2.4.3. Tài khoản và trình tự hạch toán

Doanh nghiệp sử dụng tài khoản 641 “Chi phí bán hàng” để tập hợp và kết chuyển chi phí bán hàng. Công ty không mở sổ chi tiết chi phí bán hàng

**Nghiệp vụ 1:** Ngày 10/11/2010 công ty chi tiền mặt trả tiền cước vận chuyển hàng nhập kho, số tiền 12.300.000 đồng, thuế GTGT 10%.

Nợ TK 641 12.800.000

Nợ TK 1331 1.280.000

Có TK 111 14.080.000

**Nghiệp vụ 2:** Ngày 10/11/2010 công ty chi trả tiền chi hộ phí lãnh hàng bằng tiền mặt, số tiền 5.046.041đ, đã bao gồm thuế 411.460 đồng

Nợ TK 641 4.634.581

Nợ TK 1331 411.460

Có TK 111 5.046.041

**Nghiệp vụ 3:** Ngày 19/11/2010 công ty chi tiền bổ sung phí kiểm tra chất lượng 684.000 đồng, bằng tiền mặt

Nợ TK 641 684.000

Có TK 111 684.000

**Nghiệp vụ 4:** Ngày 22/11/2010 công ty chi tiền chuyển phát nhanh gửi hàng giao khách hàng bằng tiền mặt, số tiền 1.065.000, bao gồm thuế GTGT 10%

Nợ TK 641 968.182

Có TK 111 96.818

⇒ Cuối tháng, kết chuyển sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh

Nợ TK 911 19.086.763

Có TK 641 19.086.763

#### 3.2.4.4. Sổ sách kế toán

Kế toán mở sổ cái tài khoản 641 để ghi nhận chi phí bán hàng

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN**

Tháng 11 năm 2010

Tài khoản 641 “Chi phí bán hàng”

Chứng từ		Số PC	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
SH	ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		0	0
	10/11	0017/11	Chi tiền cước vận chuyển hàng nhập kho	111	12.800.000	
	10/11	0018/11	Chi trả tiền chi hộ lãnh hàng	111	4.634.581	
	19/11	0039/11	Chi tiền bổ sung phí kiểm tra chất lượng hàng	111	684.000	
	22/11	0040/11	Chi tiền gửi hàng giao khách hàng	111	968.182	
	30/11	HT	Kết chuyển chi phí bán hàng	911		19.086.763
			Tổng cộng số phát sinh		19.086.763	19.086.763
			Số dư cuối kỳ		0	0

**3.2.5. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp****3.2.5.1. Nội dung**

Chi phí quản lý phát sinh tại Doanh nghiệp gồm : chi phí điện thoại, chi phí tiếp khách, chi phí văn phòng phẩm, chi phí quản lý tài khoản tại ngân hàng...

**3.2.5.2. Chứng từ kế toán và luân chuyển chứng từ**

- Hóa đơn mua vào
- Phiếu chi

Kế toán căn cứ vào các hóa đơn mua hàng, lập phiếu chi và ký nhận, chuyển sang cho thủ quỹ chi tiền và làm căn cứ ghi nhận vào các chứng từ có liên quan

**3.2.5.3. Tài khoản và trình tự hạch toán**

Công ty sử dụng tài khoản cấp 1 tài khoản 642: “Chi phí quản lý doanh nghiệp” để ghi nhận các khoản chi phí

**Nghiệp vụ 1:** Ngày 17/11/2010 công ty nhận được giấy báo tiền cước điện thoại, internet của T10/11, số tiền 2.931.993 đồng đã bao gồm thuế GTGT 10%, công ty chi trả bằng tiền mặt.

Nợ TK 642 2.665.448

Nợ TK 1331 266.545

Có TK 111 2.931.993

**Nghiệp vụ 2:** Ngày 25/11/2010 phí quản lý tài khoản trích từ tài khoản tiền gửi ngân hàng 11.000 đồng

Nợ TK 642 11.000

Có TK 112 11.000

**Nghiệp vụ 3:** Ngày 26/11/2010 chi trả tiền văn phòng phẩm, số tiền 1.403.700 đồng đã bao gồm thuế GTGT 10%, công ty chi trả bằng tiền mặt.

Nợ TK 642 1.276.091

Nợ TK 1331 127.609

Có TK 111 1.403.700

**Nghiệp vụ 4:** Ngày 26/11/2010 chi tiền mặt mua thẻ cào, số tiền 2.400.000 đồng, đã bao gồm thuế GTGT 10%.

Nợ TK 642 2.181.816

Nợ TK 1331 218.184

Có TK 111 2.400.000

**Nghiệp vụ 5:** Ngày 26/11/2010 chi tiền tiếp khách 950.000 đồng

Nợ TK 642 950.000

Có TK 111 950.000

⇒ Cuối tháng, kết chuyển sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh

Nợ TK 911 7.084.355

Có TK 641 7.084.355



**3.2.5.4. Sổ sách kế toán**

Kế toán mở sổ cái tài khoản 642 : “Chi phí quản lý doanh nghiệp” để theo dõi các khoản chi phí

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN**

Tháng 11 năm 2010

Tài khoản 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”

Chứng từ		Số PC	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
SH	ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		0	0
	17/11	0034/11	Chi tiền cước điện thoại , internet T10/10	111	2.665.448	
	25/11	VCB	Phí ngân hàng	111	11.000	
	26/11	0045/11	Chi tiền văn phòng phẩm	111	1.276.091	
	26/11	0046/11	Chi tiền thẻ cào	111	2.181.816	
	26/11	0048/11	Chi tiền tiếp khách	111	950.000	
	30/11	HT	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911		7.084.355
			Tổng cộng số phát sinh		7.084.355	7.084.355
			Số dư cuối kỳ		0	0

**3.3. Kế toán xác định kết quả kinh doanh hoạt động tài chính****3.3.1. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính****3.3.1.1. Nội dung khoản mục**

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu là khoản tiền lãi từ ngân hàng

**3.3.1.2. Chứng từ kế toán và luân chuyển chứng từ**

- Sổ phụ ngân hàng

Hàng tháng, kế toán căn cứ vào sổ phụ ngân hàng để hạch toán chi phí hoạt động tài chính

**3.3.1.3. Tài khoản và trình tự hạch toán**

Kế toán sử dụng tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính để theo dõi doanh thu hoạt động tài chính ( khoản tiền gửi thanh toán tại ngân hàng)

Nghiệp vụ thực tế

**Nghiệp vụ 1** : Ngày 24/11/2010 thu lãi tiền gửi ngân hàng Vietcombank

Nợ TK 112            3.521.936

Có TK 515    3.521.936

**Nghiệp vụ 2** : Ngày 26/11/2010 thu lãi tiền gửi ngân hàng HSBC

Nợ TK 112 2.011.906

Có TK 515 2.011.906

⇒ Cuối tháng, kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh

Nợ TK 515 5.533.842

Có TK 911 5.533.842

### 3.3.1.4. Sổ sách kế toán

Kế toán mở sổ cái tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” để theo dõi khoản tiền gửi hàng tháng tại các ngân hàng

### SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tháng 11 năm 2010

Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính”

Chứng từ		Số HĐ	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
SH	ngày				Nợ	Có
	24/11	VCB	Thu lãi tiền gửi ngân hàng VCB	112		3.521.936
	26/11	HSBC	Thu lãi tiền gửi ngân hàng HSBC	112		2.011.906
	30/11	HT	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính	911	5.533.842	
			Tổng cộng số phát sinh		5.533.842	5.533.842
			Số dư cuối kỳ		0	0

### 3.3.2. Kế toán chi phí hoạt động tài chính

#### 3.3.2.1. Nội dung khoản mục

Gồm những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính như trả lãi vay

#### 3.3.2.2. Chứng từ kế toán và luân chuyển chứng từ

Các chứng từ ngân hàng có liên quan

#### 3.3.2.3. Tài khoản và trình tự hạch toán

Sử dụng tài khoản 635 “Chi phí hoạt động tài chính”

**Nghiệp vụ 1:** Ngày 12/11/2010 trích tiền từ tài khoản tiền gửi ngân hàng trả lãi vay ngắn hạn, số tiền 22.145.834 đồng

Nợ TK 635 22.145.834

Có TK 112 22.145.834

⇒ Cuối kỳ, kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh

Nợ TK 911 22.145.834

Có TK 635 22.145.834

### 3.3.2.4. Sổ sách kế toán

Kế toán mở sổ cái tài khoản 635 “Chi phí tài chính” để theo dõi khoản chi phí của công ty.

## SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tháng 11 năm 2010

Tài khoản 635 “Chi phí tài chính”

Chứng từ		Số CT	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
SH	ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		0	0
	12/11	HSBC	Chi tiền trả lãi vay ngân hàng	112	22.145.834	
	30/11	HT	Kết chuyển chi phí tài chính	911		22.145.834
			Tổng cộng số phát sinh		22.145.834	22.145.834
			Số dư cuối kỳ		0	0

### 3.4. Kế toán xác định kết quả kinh doanh hoạt động khác

#### 3.4.1. Kế toán thu nhập khác

##### 3.4.1.1. Nội dung khoản mục

Thu nhập khác là các khoản thu nhập mà Doanh nghiệp không dự tính trước nhưng có khả năng thực hiện và những khoản này không mang tính thường xuyên. Các khoản bất thường này có thể do nguyên nhân chủ quan của DN hay khách quan mang lại. Trong quý IV/2010 thì khoản thu nhập khác phát sinh từ việc thanh lý tài sản cố định.

##### 3.4.1.2. Chứng từ kế toán và luân chuyển chứng từ

- Phiếu xuất tài sản
- Hoá đơn

Khi nhận được phiếu xuất tài sản từ bộ phận kho chuyển qua. Kế toán sẽ tiến hành lập hóa đơn và ghi nhận vào các chứng từ có liên quan

**3.4.1.3. Tài khoản và trình tự hạch toán**

- Sử dụng tài khoản 711 “Thu nhập khác” để theo dõi các khoản thu nhập không dự tính trước của doanh nghiệp

**Nghiệp vụ 1:** Ngày 03/11/2010 công ty bán một tài sản cố định hữu hình giá bán là 227.272.727 đồng, thuế GTGT 10%. Khách hàng chưa thanh toán tiền. Theo phiếu xuất tài sản số 0027/11 ngày 03/11/2010 và hóa đơn GTGT số 0052125)

❖ Phiếu xuất tài sản

CTY TNHH

Mẫu số: 02-VT  
Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ/BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Số: 0027/11

**PHIẾU XUẤT TÀI SẢN**  
Ngày 03 tháng 11 năm 2010  
Nợ: TK 214  
Nợ: TK 811  
Có: TK 211

Họ tên người nhận hàng

Địa chỉ:

Lý do xuất kho: Xuất bán theo HĐ 0052125 ngày 03/11/2010

Xuất tại kho:

TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư, sản phẩm hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Xe Isuzu Hi-Lander đã qua sử dụng		Chiếc	1	1		136.363.636
	Số khung: RLETBR53F3V969644						
	Số máy: CE2090						
	Cộng						136.363.636

Cộng thành tiền (bằng chữ): Một trăm ba mươi sáu triệu ba trăm sáu mươi ba ngàn sáu trăm ba mươi sáu đồng

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Xuất, ngày 03 tháng 11 năm 2010  
Người nhận  
(Ký, họ tên)

## ❖ Kế toán định khoản:

Nợ TK 131 250.000.000

Có TK 711 227.272.727

Có TK 3331 22.727.273

⇒ Cuối tháng, kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh

Nợ TK 711 227.272.727

Có TK 911 227.272.727

**3.4.1.4. Sổ sách kế toán****SỔ CÁI TÀI KHOẢN**

Tháng 11 năm 2010

Tài khoản 711 “Các khoản thu nhập khác”

Chứng từ		Số HĐ	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
SH	ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		0	0
	03/11	0052125	Xuất bán TSCĐ	131		227.272.727
	30/11	HT	Kết chuyển thu nhập khác		227.272.727	
			Tổng cộng số phát sinh		227.272.727	227.272.727
			Số dư cuối kỳ		0	0

**3.4.2. Kế toán chi phí khác****3.4.2.1. Chứng từ kế toán**

- Hoá đơn đầu ra
- Phiếu xuất tài sản

**3.4.2.2. Tài khoản và trình tự hạch toán**

- Sử dụng tài khoản 811 “Chi phí khác”
- Khi thanh lý tài sản cố định, giá trị còn lại của TSCĐ chưa được khấu hao hết, kế toán căn cứ vào phiếu xuất tài sản để xác định chi phí và ghi vào các tài khoản có liên quan

**Nghiệp vụ 1:** Ngày 03/11/2010 công ty bán một tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 136.363.636 đồng, thời gian sử dụng hữu ích là 3 năm, đã khấu hao được 2 năm 10 tháng.

Nợ TK 214 128.787.852

Nợ TK 811 7.575.784

Có TK 211 136.363.636

⇒ Cuối tháng, kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh

Nợ TK 911 7.575.784

Có TK 811 7.575.784

### 3.4.2.3. Sổ sách kế toán

#### SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tháng 11 năm 2010

Tài khoản 811 “Chi phí khác”

Chứng từ		Số PXTS	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
SH	ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		0	0
	03/11	0027/11	Bán xe Isuzu	211	7.575.784	
	30/11	HT	Kết chuyển chi phí khác	911		7.575.784
			Tổng cộng số phát sinh		7.575.784	7.575.784
			Số dư cuối kỳ		0	0

### 3.5. Kế toán thuế TNDN

#### 3.5.1. Chứng từ kế toán và luân chuyển chứng từ

- Sổ cái tài khoản Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Sổ cái tài khoản Doanh thu hoạt động tài chính
- Sổ cái tài khoản thu nhập khác
- Sổ cái tài khoản Giá vốn hàng bán
- Sổ cái tài khoản Chi phí hoạt động tài chính
- Sổ cái tài khoản Chi phí bán hàng
- Sổ cái tài khoản Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Sổ cái tài khoản Chi phí khác

Cuối kỳ kế toán, kế toán sẽ tiến hành tập hợp các khoản doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ, tính ra số thuế TNDN phải nộp trong kỳ với thuế suất 25%

**3.5.2. Tài khoản sử dụng và trình tự hạch toán.**

Kế toán sử dụng tài khoản 821 để hạch toán chi phí thuế TNDN trong kỳ

- Tập hợp doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác

$$843.658.084 + 5.533.842 + 227.272.727 = 1.076.464.653$$

- Tập hợp giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí khác

$$673.317.995 + 22.145.834 + 19.086.763 + 7.084.355 + 7.575.784 = 729.210.731$$

- Thu nhập chịu thuế

$$1.076.464.653 - 729.210.731 = 347.253.922$$

- Thuế TNDN tạm tính

$$347.253.922 * 25\% = 86.813.481$$

❖ Kế toán định khoản

Nợ TK 821 86.813.481

Có TK 3334 86.813.481

⇒ Cuối tháng, kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh

Nợ TK 911 86.813.481

Có TK 821 86.813.481

**3.5.3. Sổ sách kế toán.****SỔ CÁI TÀI KHOẢN**

Tháng 11 năm 2010

Tài khoản 821 “Chi phí thuế TNDN”

Chứng từ		Số PXTS	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
SH	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		0	0
	30/11		Thuế TNDN phát sinh trong kỳ	3334	86.813.481	
	30/11	HT	Kết chuyển chi phí thuế TNDN trong kỳ	821		86.813.481
			Tổng cộng số phát sinh		86.813.481	86.813.481
			Số dư cuối kỳ		0	0

### 3.6. Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh

#### 3.6.1. Chứng từ kế toán và luân chuyển chứng từ

Vào cuối mỗi kỳ kế toán, Kế toán căn cứ vào sổ cái các tài khoản doanh thu, chi phí tổng hợp, tính toán để định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Từ đó đưa ra phương hướng phát huy các mặt tích cực, khắc phục những hạn chế còn tồn tại để DN hoạt động có hiệu quả hơn trong kỳ kinh doanh tiếp theo.

Kế toán căn cứ vào sổ cái các tài khoản 511,515,711 để tập hợp chi phí phát sinh trong kỳ

Căn cứ vào sổ cái các tài khoản 632, 635,641, 642,811 để tập hợp chi phí phát sinh trong kỳ

#### 3.6.2. Tài khoản và trình tự hạch toán

Kế toán sử dụng tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ

- Kết chuyển các khoản doanh thu thuần của hàng hoá, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh:

Nợ TK 511 843.658.084

Nợ TK 515 5.533.842

Nợ TK 711 227.272.727

Có TK 911 1.076.464.653

- Kết chuyển trị giá vốn của hàng hoá, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính và chi phí khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh:

Nợ TK 911 815.624.212

Có TK 632 673.317.995

Có TK 641 19.086.763

Có TK 642 7.084.355

Có TK 635 22.145.834

Có TK 811 7.575.784

Có TK 821 86.413.481

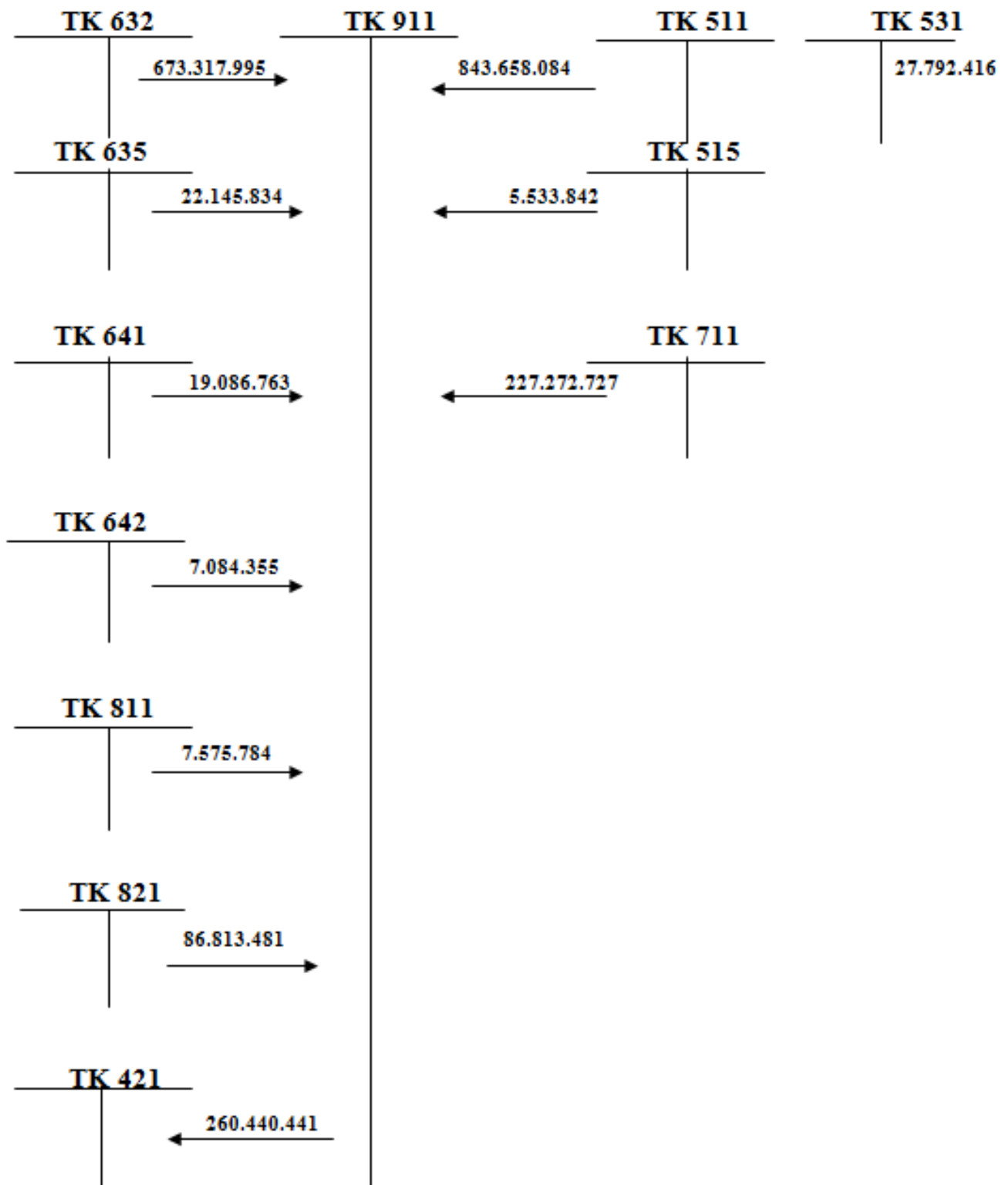
- Kết chuyển kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, số lãi trước thuế của hoạt động kinh doanh trong kỳ:

Nợ TK 911 260.440.441

Có TK 421 260.440.441



✚ Sơ đồ hạch toán tài khoản chữ T



## 3.6.3. Sổ sách kế toán

## SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tháng 11 năm 2010

Tài khoản 911 “Xác định kết quả hoạt động kinh doanh”

Chứng từ		Số	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
SH	ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		0	0
	30/11		Kết chuyển doanh thu thuần	511		843.658.084
	30/11		Kết chuyển hoạt động tài chính	515		5.533.842
	30/11		Kết chuyển thu nhập khác	711		227.272.727
	30/11		Kết chuyển giá vốn hàng bán	632	673.317.995	
	30/11		Kết chuyển chi phí bán hàng	642	19.086.763	
	30/11		Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	642	7.084.355	
	30/11		Kết chuyển chi phí tài chính	635	22.145.834	
	30/11		Kết chuyển chi phí khác	811	7.575.784	
	30/11		Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	821	86.813.481	
	30/11		Kết chuyển lãi	421	260.440.441	
			Tổng cộng số phát sinh		1.076.464.653	1.076.464.653
			Số dư cuối kỳ		0	0

✚ Tình hình kinh doanh của Công ty trong quý 3 và quý 4 năm 2010 qua tờ khai thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm tính.

Ta thấy:

Doanh thu phát sinh trong kỳ của quý 3 là **2.263.552.000** và quý 4 là **2.679.621.000** → Doanh thu quý 4 tăng **416.069.000** tương đương **18.4%**

Chi phí phát sinh trong kỳ của quý 3 là **1.890.420.204** và quý 4 là **2.078.627.000**  
→ Chi phí quý 4 tăng **188.206.796** tương đương **9.9%**

*Qua hai số liệu trên cho thấy:*

Doanh thu phát sinh trong kỳ gồm có: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác và Doanh thu của quý 4 cao hơn quý 3 do nhiều nguyên nhân tạo nên.

– Quý 4 cận tết nguyên đán nên hàng hóa của Công ty được chú ý và được mua nhiều.

– Công ty có chiến lược về giá, đưa ra nhiều chương trình khuyến mãi, tặng phẩm nên thu hút được khách hàng.

– Công ty có đội ngũ nhân viên năng động thích ứng với mọi môi trường.

– Sản phẩm đa dạng đáp ứng mọi nhu cầu của người tiêu dùng.

Bên cạnh doanh thu tăng thì chi phí cũng tăng. Chi phí tăng do.

– Sản phẩm bán ra nhiều nên giá vốn tăng.

– Sản phẩm bán nhiều thì chi phí vận chuyển, chi phí bán hàng và các chi phí liên quan cũng phát sinh nhiều hơn.

Tuy nhiên, tỷ lệ tăng chi phí vẫn chậm hơn tỷ lệ tăng doanh thu điều này chứng tỏ rằng Doanh nghiệp đang kinh doanh có hiệu quả, Doanh nghiệp có biện pháp duy trì và phát huy thế mạnh của mình.

## **CHƯƠNG 4**

### **NHẬN XÉT – KIẾN NGHỊ**

Kết thúc thời gian thực tập tại Công ty TNHH ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN ĐÔNG DU, em chân thành cảm ơn toàn thể các anh, chị trong Công ty đặc biệt là các anh, chị trong phòng Kế toán đã tạo điều kiện cho em có dịp học hỏi, thực hành và vận dụng các kiến thức mà em đã được học ở trường vào thực tế công tác kế toán tại Công ty. Giúp em hiểu rõ hơn về quy trình bán hàng, cách thức hạch toán, quy trình luân chuyển chứng từ và cách thức tổ chức quản lý của Doanh nghiệp cũng như cách ứng xử, giao tiếp với môi trường bên ngoài. Do kiến thức còn hạn chế nên trong quá trình thực tập em còn mắc nhiều sai sót mong các anh, chị bỏ qua. Song, cũng trong thời gian thực tập tiếp xúc thực tế tại Công ty em xin đóng góp một số ý kiến chủ quan của mình với hy vọng Công ty sẽ ngày càng phát triển và dành được vị thế trên trường quốc tế.

#### **4.1. Nhận xét**

##### **4.1.1. Tình hình hoạt động của Công ty**

###### **4.1.1.1. Ưu điểm**

Nhìn chung tình hình hoạt động của công ty có hiệu quả.

Sự hình thành và phát triển của Công ty đã trải qua nhiều khó khăn và thử thách, cũng như việc đổi mới của đất nước. Hiện nay cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường. Công ty không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh với phương châm “Để suy nghĩ và phát triển cùng với khách hàng”.

Hàng năm, Công ty luôn đóng đầy đủ các khoản phải nộp cho ngân sách Nhà Nước, đảm bảo việc làm và mức lương tương đối cho người lao động và luôn hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao.

Công ty không ngừng mở rộng quy mô kinh doanh, tăng cường các mối quan hệ kinh doanh với các doanh nghiệp sản xuất, các doanh nghiệp thương mại, nhằm khai thác triệt để nguồn khách hàng tiềm năng, cố gắng cung cấp dịch vụ tốt nhất cho khách hàng, để tạo lợi thế cho doanh nghiệp tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

Công ty sử dụng khá hợp lý và có hiệu quả nguồn vốn kinh doanh. Để cạnh tranh với các doanh nghiệp khác trên thị trường Công ty đã dần dần chuyên môn hóa, thể hiện sự chuyên nghiệp, và vượt trội so với các doanh nghiệp cùng ngành. Vì vậy, công ty thu hút được một khách hàng trung thành không nhỏ và đang có chiều hướng gia tăng tích cực.

Về mặt tổ chức nhân sự trong công ty: Công ty đã mạnh dạn tổ chức lại bộ máy quản lý, bố trí lại nhân sự sao cho phù hợp với đặc điểm quy mô và yêu cầu của quản lý. Tất cả các bộ phận chức năng, các thành viên trong công ty đều có một sự liên kết chặt chẽ với nhau để tạo thành chuỗi mắc xích vững chắc góp phần vào sự phát triển đi lên của công ty.

Công ty có đội ngũ nhân viên nhiệt tình chịu khó, đồng thời với mạng lưới hoạt động, uy tín và quan hệ của Công ty với các bạn hàng ngày càng tốt đẹp. Nên dù đối thủ cạnh tranh trên thị trường ngày càng nhiều và mạnh nhưng Công ty vẫn phát huy được những thế mạnh của mình.

Công ty đã không ngừng nâng cao trình độ quản lý của ban lãnh đạo, tăng cường đào tạo nghiệp vụ cho nhân viên trong Công ty. Với sự sắp xếp và đổi mới đó thì doanh số của Công ty liên tục tăng lên trong mấy tháng gần đây, khách hàng được mở rộng, mạng lưới tiêu thụ phát triển, khách hàng ngày một đông hơn.

Có sự phân công công việc rõ ràng, sự phối hợp nhịp nhàng của các phòng ban tạo nên sức mạnh cạnh tranh trên thị trường.

Môi trường làm việc thân thiện, cơ sở vật chất được trang bị đầy đủ, hiện đại

#### **4.1.1.2. Những điểm còn tồn tại của Công ty**

DN hoạt động kinh doanh có hiệu quả, tạo nên sức ép công việc nhiều.

DN đang bị cạnh tranh bởi nhiều đối thủ cùng phân khúc thị trường.

Tinh thần tự giác của nhân viên cao, nhưng chưa có sự nỗ lực phù hợp song hành cùng sự phát triển của công ty.

#### **4.1.2. Dịch vụ kế toán tại công ty**

##### **4.1.2.1. Ưu điểm**

Qua tìm hiểu thực tế, em nhận thấy công tác kế toán nói chung và công tác tổ chức kế toán xác định kết quả kinh doanh rất tốt, đội ngũ kế toán được không ngừng hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu quản lý kinh doanh ngày càng cao của nền kinh tế .

Trong bộ phận kế toán, các nhân viên đều được phân nhiệm công việc cụ thể, không có sự chòng chéo giữa các khâu, nhằm cung cấp đầy đủ các thông tin cho các ban lãnh đạo công ty để kịp thời chỉ đạo trong việc kinh doanh.

Việc tổ chức công tác kế toán tại công ty khách hàng đảm bảo được tính thống nhất về phạm vi phương pháp tính các chỉ tiêu kinh tế, đồng thời đảm bảo cho số liệu kế toán được phản ánh một cách trung thực, hợp lý, rõ ràng, dễ hiểu, dễ đối chiếu giữa các số liệu, bộ phận kế toán. Trong quá trình hạch toán cũng đảm bảo sự thống nhất về số liệu ban đầu của khách hàng cung cấp do đó công tác kế toán tương đối phù hợp với điều kiện thực tế tại công ty khách hàng.

Mặc dù công ty khách hàng có quy mô kinh doanh lớn với số lượng mặt hàng tương đối lớn nên các nghiệp vụ kinh tế phát sinh quá nhiều. Do vậy công tác hạch toán kế toán đòi hỏi phải chi tiết cụ thể với hình thức kế toán tập trung thì tất cả các chứng từ kế toán đều được tập trung về công ty để kiểm tra các hạch toán chi tiết, điều này tạo điều kiện thuận lợi công tác quản lý kinh doanh của khách hàng, làm cho công tác kế toán không bị dồn dập mà được dàn trải đều trong kỳ nên việc lập Báo cáo tài chính tương đối nhanh chóng.

Công ty luôn chấp hành đầy đủ các chế độ chính sách kế toán, tài chính, chính sách giá do nhà nước và Bộ tài chính ban hành. Và để thuận tiện hơn nữa việc theo dõi tình hình tiêu thụ hàng hoá được chi tiết cụ thể hơn công ty mở thêm một sổ kế toán chi tiết khác .

Tóm lại, báo cáo kết quả kinh doanh của toàn công ty, đảm bảo thống nhất các phương pháp tính các chỉ tiêu kinh tế giữa kế toán và các bộ phận khác có liên quan. Nội dung công tác kế toán, số liệu kế toán được phản ánh một cách trung thực, hợp lý, rõ ràng, dễ hiểu, hạn chế được sự trùng lặp. Việc tổ chức sổ kế toán khá hợp lý, khoa học, chi tiết cụ thể đảm bảo về nguyên tắc chế độ kế toán hiện hành, phù hợp với đặc điểm kinh doanh, thuận tiện cho công ty quản lý .

Bên cạnh những ưu điểm thì công tác tổ chức hoàn thiện báo cáo kế toán còn có một số hạn chế cần phải hoàn thiện hơn và công ty cũng đang dần khắc phục những hạn chế.

#### **4.1.2.2. Những hạn chế của dịch vụ kế toán tại công ty**

- *Thứ nhất:* Số liệu được công ty khách hàng cung cấp lớn và với tính chuyên môn hóa cao gây không ít áp lực cho nhân viên kế toán trong công ty

- *Thứ hai:* hoạt động cung cấp dữ liệu chia thành từng đợt thậm chí lẻ tẻ nhiều đợt gây trở ngại và tiêu hao không ít lượng thời gian của công ty. Và hiện công ty vẫn chưa cải thiện được tình trạng này

- *Thứ ba:* Tuy bộ phận dịch vụ kế toán khá hoàn thiện, nhưng bộ phận tư vấn luật tuy trình độ cao nhưng thiếu hụt nhân lực gây trở ngại không ít tới dịch vụ kế toán của công ty.

### **4.2. Kiến nghị**

#### **4.2.1. Về phía Công ty**

Tăng cường tập huấn cho nhân viên trong công ty, không những kiến thức chuyên môn mà còn cả kỹ năng mềm và kiến thức xã hội.

Tuyển thêm nhân viên tư vấn luật

Nên tổ chức các buổi dã ngoại, hoạt động ngoài khóa cho nhân viên nhằm tạo sự đoàn kết, tạo môi trường để phá vỡ các rào cản quan hệ, nâng cao tinh thần tập thể, đa dạng hóa văn hóa của doanh nghiệp.

Đẩy mạnh hơn nữa tốc độ mở rộng thị trường là rất cần thiết đối với công ty. Công ty có thể mở rộng hơn nữa mạng lưới khách hàng trong phân khúc của mình. Điều này sẽ giúp Công ty chiếm lĩnh thị trường nhiều hơn.

#### **4.2.2. Công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh**

Với những kiến thức được học tập tại trường và thời gian tìm hiểu về công tác tổ chức kế toán tại Công Ty TNHH ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN ĐÔNG DU, em xin đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện hơn nữa dịch vụ kế toán tại công ty.

Với một bản báo cáo kế toán trung thực, hợp lý, đội ngũ tư vấn luật có kiến thức sâu rộng, làm việc nhanh và suât sắc, kỹ năng quản lý tốt và hợp lý sẽ giúp công ty tăng uy tín trên thị trường, đáp ứng tối đa nhu cầu của mọi khách hàng. Giúp họ nâng cao kết quả kinh doanh.

Tuy việc phân nhiệm là rõ ràng và chuyên môn hóa cao nhưng cần đồng đều và tránh mất cân đối giữa các nhân viên.

Tóm lại, với những chiến lược hiện thời của công ty nhằm nâng cao kết quả kinh doanh. Công ty có thể đầu tư hơn nữa cho cơ sở hạ tầng, những trang thiết bị phục vụ quá trình bán hàng, quản lý công ty được tốt hơn, cải thiện thu nhập hơn cho người lao động.

## KẾT LUẬN

Trong điều kiện kinh tế thị trường hội nhập, nước ta vừa là thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương Mại Thế Giới (WTO) vừa là thành viên không thường trực của Tổ chức Liên Hiệp Quốc, cùng rào cản cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2008 . Đây là thời điểm đầy thách thức và khó khăn cho tất cả các doanh nghiệp nói chung và Công ty TNHH ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN ĐÔNG DU nói riêng. Tất cả cán bộ công nhân viên Công ty phải không ngừng nỗ lực nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để giúp công ty không ngừng phát triển vươn lên, vượt qua khó khăn cũng như góp phần thúc đẩy phát triển xã hội. Với những sự kiện như thế, thì vai trò của Kế toán ngày càng được quan tâm. Kế toán càng phải khẳng định vai trò là công cụ quản lý của mình, Kế toán cần phải cung cấp các thông tin cần thiết và kịp thời cho ban lãnh đạo, để ra các quyết định quản lý tối ưu và có hiệu quả. Kế toán phải nhận thức được trách nhiệm quạn trọng của mình, luôn học hỏi, tiếp thu, và đề ra những giải pháp khắc phục khó khăn để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp.

Qua việc phân tích, đánh giá ở trên cho thấy về cơ bản công tác tổ chức kế toán nói chung và kế toán xác định kết quả kinh doanh nói riêng cũng được phát huy hết khả năng của mình để đánh giá những thực trạng kinh doanh cho các công ty khách hàng của doanh nghiệp, cung cấp những thông tin có ích nhất cho việc đưa ra những quyết định kinh doanh sáng suốt nhất của ban lãnh đạo Công ty. Tuy nhiên, việc hoàn thiện hơn nữa công tác tổ chức kế toán đặc biệt là kế toán xác định kết quả kinh doanh là rất cần thiết đối với Công ty để góp phần nâng cao chất lượng của toàn bộ công tác kế toán.

Qua toàn bộ nội dung đã được trình bày, việc tổ chức tốt công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với sự thành công của mỗi doanh nghiệp. Làm tốt nghiệp vụ công tác kế toán nói chung và xác định kết quả kinh doanh không những phản ánh trung thực, khách quan tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà còn giúp ích cho vấn đề quản trị doanh nghiệp, mở ra nhiều triển vọng mới cho doanh nghiệp....

Theo đó, chất lượng thông tin kế toán thông qua hạch toán và xác định kết quả kinh doanh ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp trên thị trường, mang lại lợi nhuận cao cho doanh nghiệp và trở thành mục tiêu kinh doanh mà các doanh nghiệp đều muốn đạt được.

Trong thời gian thực tập và tìm hiểu tại Công ty TNHH ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN ĐÔNG DU, em thấy hoạt động của công ty đang ngày được tổ chức một cách có hiệu



quả hơn, bộ máy quản lý và bộ máy kế toán dần dần được sắp xếp lại một cách khoa học, phù hợp với đặc thù của công ty. Bộ phận dịch vụ kế toán đã góp phần lớn vào thành công chung của công ty. Trong thời gian tới, với quy mô kinh doanh ngày càng mở rộng của công ty, em hy vọng công tác kế toán của công ty sẽ hoàn thiện hơn để đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Trên cơ sở các chế độ kế toán hiện hành kết hợp với thực tế tại công ty em xin đề xuất một số biện pháp với mong muốn hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán và góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Tuy nhiên, do trình độ còn hạn chế, kiến thức thực tế còn ít nên không thể tránh khỏi những thiếu sót.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn của Thầy PHÙNG THẾ VINH và sự giúp đỡ của các anh chị trong Công ty TNHH ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN ĐÔNG DU đã giúp em nghiên cứu và hoàn thành chuyên đề này.